

BAC A BANK



NGÂN HÀNG
TMCP BẮC Á

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2012

MỤC LỤC

1.	TỔNG QUAN.....	1
1.1.	Thông tin chung về BAC A BANK.....	1
1.2.	Quá trình hình thành - phát triển.....	3
1.3.	Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	5
1.4.	Mô hình tổ chức quản lý.....	12
1.5.	Định hướng phát triển	14
1.6.	Các rủi ro hoạt động.....	15
2.	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2012	16
2.1.	Hoạt động kinh doanh năm 2012.....	16
2.2.	Tổ chức và nhân sự	16
2.3.	Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án.....	18
2.4.	Các chỉ tiêu tài chính.....	18
2.5.	Cơ cấu cổ đông và thay đổi vốn chủ sở hữu	19
3.	BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	20
3.1.	Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012	20
3.2.	Tình hình tài chính	22
3.3.	Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.....	23
3.4.	Kế hoạch phát triển	23
4.	ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	23
4.1.	Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của BAC A BANK	23
4.2.	Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Ban Điều hành	25
4.3.	Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị	25
5.	QUẢN TRỊ CÔNG TY.....	26
5.1.	Hội đồng Quản trị	26
5.2.	Ban Kiểm soát.....	28
5.3.	Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.....	30
6.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN	31

1. TỔNG QUAN

1.1. Thông tin chung về BAC A BANK

1.1.1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Bắc Á
- Tên tiếng Anh:
BAC A COMMERCIAL JOINT STOCK BANK
- Tên viết tắt:
BAC A BANK
- Giấy chứng nhận ĐKKD số:
2900325526 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Nghệ An cấp
- Vốn điều lệ:
3.000.000.000.000 VND (Ba nghìn tỷ đồng)
- Giấy phép thành lập:
004924 GP/TLDN-03
- Địa chỉ:
Số 117 Quang Trung, P. Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An
- Số điện thoại:
(84-38) 3844277
- Số fax:
(84-38) 3841757
- Website:
<http://www.baca-bank.vn>

1.1.2. Tầm nhìn - Sứ mệnh-Giá trị cốt lõi

- **Tầm nhìn**

Ngân hàng TMCP Bắc Á kiên trì phấn đấu để luôn là một ngân hàng tận tâm, tạo ra một thể hệ khách hàng phát triển bền vững, đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và an sinh xã hội như nông lâm ngư nghiệp, dược liệu sạch, y tế và giáo dục... Với tư duy vượt trội, tính tiên phong, chuyên nghiệp, cải tiến không ngừng, vì hạnh phúc đích thực của mỗi con người với quyết tâm làm giàu chính đáng: BAC A BANK hướng tới giá trị bền vững cho các nhà đầu tư và ảm no hạnh phúc cho cộng đồng.

Từ nay đến năm 2015, BAC A BANK sẽ hoàn thành chuẩn mực hóa các tiêu chí của một ngân hàng có quy mô vừa phục vụ tư vấn các doanh nghiệp trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, nông thôn và các ngành phụ trợ cho nông nghiệp, nông thôn, thực hiện mục tiêu đưa thể hệ các nhà đầu tư này lên một tầm cao mới, hòa nhập với quốc tế trong giai đoạn 2015 - 2020.

- **Sứ mệnh**

Ngân hàng TMCP Bắc Á tư vấn và phục vụ cho một thể hệ các doanh nghiệp phát triển bền vững, tạo ra giá trị cốt lõi, mang lại giá trị đích thực cho cuộc sống cộng đồng và thân thiện với môi trường.

- **Giá trị cốt lõi**

- ***Tiên phong*** đưa công nghệ cao vào nông nghiệp, nông thôn.
- ***Chuyên nghiệp*** để hòa nhập với quốc tế.
- ***Đáng tin cậy*** và thân thiện với môi trường.
- ***Cải tiến không ngừng*** để phát triển bền vững.
- ***Vì hạnh phúc đích thực*** của con người.

1.2. Quá trình hình thành - phát triển

1.2.1. Lịch sử hình thành

01/09/1994	Ngân hàng TMCP Bắc Á (BAC A BANK) chính thức được thành lập với Trụ sở chính tại TP.Vinh, tỉnh Nghệ An.
10/08/1995	Khai trương chi nhánh đầu tiên: Chi nhánh Hà Nội, khởi đầu sự phát triển nhanh chóng về mạng lưới hoạt động của BAC A BANK.
03/06/2004	Chính thức đánh dấu sự có mặt tại khu vực kinh tế trọng điểm miền Nam với Lễ khai trương Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh.
2009-2010	Trang bị hệ thống giải pháp ngân hàng lõi (Core Banking), thiết lập nền tảng công nghệ mạnh mẽ để BAC A BANK tạo ra các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại, tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường tài chính tiền tệ trong nước.
21/12/2011	Công bố sự kiện ra mắt hệ thống nhận diện thương hiệu mới: Biểu trưng mang hình ảnh hoa sen cách điệu, tượng trưng cho tâm sáng, cho trí tuệ, cho triết lý nhân sinh, sự tận tụy, khát khao vươn lên và lạc quan về tương lai tươi sáng. Việc thay đổi nhận diện thương hiệu BAC A BANK không đơn thuần là thay đổi chiếc áo mới bên ngoài mà nó đi kèm với chiến lược thay đổi về chất lượng dịch vụ và hướng đi của Ngân hàng.

Các đợt tăng vốn điều lệ

20 tỷ đồng	70 tỷ đồng	110 tỷ đồng	320 tỷ đồng	400 tỷ đồng	940 tỷ đồng	1.016 tỷ đồng	1.314,8 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
<u>9/1994</u>	<u>3/2002</u>	<u>12/2004</u>	<u>6/2006</u>	<u>6/2007</u>	<u>12/2007</u>	<u>10/2008</u>	<u>12/2008</u>	<u>12/2010</u>

1.2.2. Các mốc sự kiện quan trọng

- 1999** UBND tỉnh Nghệ An tặng Bằng khen về thành tích thi đua thời kỳ đổi mới 1990-1999; thành tích BVANTQ 1998-1999; thành tích xuất sắc nhiệm kỳ 1994-1999.
- 2000** Liên minh HTX Việt Nam tặng Bằng khen về thành tích xây dựng và phát triển HTX.
- 2001** Tổng LĐLĐ Việt Nam tặng bằng khen về thành tích trong phong trào văn hoá TDTT.
- 2002** UBND tỉnh Nghệ An tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc hai năm liên tiếp 2001, 2002.
BHXH Việt Nam tặng Bằng khen về thành tích thực hiện chính sách BHXH.
- 2003** Chính phủ tặng Bằng khen về thành tích trong công tác.
UBND tỉnh Nghệ An tặng Bằng khen về thành tích thực hiện Luật Doanh nghiệp bốn năm 2000 - 2003.
- 2004** Chính phủ tặng cờ Đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua hai năm liên tiếp 2003, 2004.
UBND tỉnh Nghệ An tặng Bằng khen về thành tích BVANTQ 1999 - 2004.
Bảo hiểm xã hội tỉnh Nghệ An tặng Giấy khen về thành tích trong phong trào thực hiện nhiệm vụ công tác BHXH giai đoạn 2000 - 2003.
Bộ Tài chính tặng Bằng khen về thành tích chấp hành tốt chính sách thuế.
Công đoàn Ngân hàng Việt Nam tặng Bằng khen về thành tích Công đoàn cơ sở vững mạnh năm năm 2000 - 2004.
- 2005** UBND tỉnh Nghệ An tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc.
UBND tỉnh Nghệ An tặng Bằng khen về thành tích thi đua 5 năm; thành tích vận động giúp đỡ trẻ em khuyết tật; thành tích mua công trái.
Được Ngân hàng Nhà nước tỉnh Nghệ An xếp loại A về kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 1999 - 2005.
- 2006** Bộ Tài chính tặng Bằng khen về thành tích chấp hành tốt chính sách thuế.
- 2008** Chính phủ tặng Bằng khen về thành tích Chấp hành tốt chính sách thuế 3 năm liên tục từ 2005-2007, góp phần xây dựng và phát triển kinh tế-xã hội cả nước.
Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam tặng Bằng khen về thành tích Đóng góp xây dựng, phát triển Hiệp hội.
- 2009** Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen về thành tích trong công tác sưu tầm và giới thiệu kỷ vật kháng chiến, góp phần vào sự nghiệp xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc.
- 2010** Chính phủ tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc.
UBND tỉnh Nghệ An tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc, Bằng khen về nhiều thành tích giai đoạn 2006 - 2010; công nhận danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc năm năm liên tiếp 2006 - 2010.
Công đoàn Ngân hàng Việt nam tặng Bằng khen về thành tích Công đoàn cơ sở vững mạnh năm năm liên tiếp 2006 - 2010.
Công an tỉnh Nghệ An tặng Bằng khen về thành tích Bảo vệ An ninh Tổ quốc giai đoạn 2005-2010.
- 2012** Nhận giải thưởng Top 100 sản phẩm dịch vụ Tin & Dùng 2012 do Thời báo kinh tế Việt Nam tổ chức.

1.3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

1.3.1. Ngành nghề kinh doanh

- **Tài chính - Ngân hàng**

Ngân hàng TMCP Bắc Á (BAC A BANK) cung cấp đầy đủ và toàn diện các dịch vụ tài chính - ngân hàng như: Mở tài khoản nội tệ và ngoại tệ, thẻ ghi nợ nội địa, nhận tiền gửi, đầu tư cho vay và bảo lãnh, thanh toán trong và ngoài nước, tài trợ thương mại, chuyển tiền nhanh, kinh doanh ngoại hối, phát hành và thanh toán thẻ, séc du lịch, ngân hàng trực tuyến... Chất lượng và hiệu quả hoạt động của BAC A BANK luôn được khẳng định và phát triển theo hướng ngày càng hiện đại, bền vững với hệ thống mạng lưới được củng cố và mở rộng trên quy mô toàn quốc.

- **Tư vấn đầu tư**

Kiên trì theo đuổi chiến lược phát triển bền vững, bên cạnh việc cung cấp các dịch vụ tài chính, BAC A BANK đặc biệt chú trọng hoạt động tư vấn đầu tư với các dự án mang tính an sinh xã hội. Với tiêu chí đặt lợi ích của mình bên cạnh lợi ích quốc gia, các dự án do BAC A BANK tư vấn đầu tư đều hướng tới mục tiêu cải thiện chất lượng sống như chế biến thực phẩm sạch hay các bệnh viện và trường học đạt tiêu chuẩn hàng đầu quốc tế ngay tại Việt Nam, đây là những lĩnh vực tạo ra giá trị cốt lõi, thân thiện với môi trường, đồng thời giúp chúng tôi gửi gắm thông điệp về một tương lai bền vững.

1.3.2. Mạng lưới hoạt động

Mạng lưới giao dịch của BAC A BANK (tính đến hết năm 2012):

- 19 chi nhánh tại 12 tỉnh thành trọng điểm
- 79 phòng giao dịch/ quỹ tiết kiệm

Địa bàn Tỉnh Nghệ An

Trụ sở chính

Số 117 Quang Trung, Phường Quang Trung, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
ĐT: 038.3844277 Fax: 038.3841757

Phòng Giao dịch Chợ Ga Vinh

Lô số 30,31 Chợ Ga Vinh, Phường Lê Lợi, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
ĐT: 038.3853128 Fax: 038.3853128

Phòng Giao dịch Nghĩa Đàn

Xã Nghĩa Sơn, Huyện Nghĩa Đàn, Tỉnh Nghệ An
ĐT: 038.3963108 Fax: 038.3963107

Phòng Giao dịch Nghi Phú

Số 32 Đại Lộ V.I. Lê Nin, Xã Nghi Phú, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
ĐT: 038.3574.576 Fax: 038.3574576

Phòng Giao dịch Hà Huy Tập

Số 26 Hà Huy Tập, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
ĐT: 038.3574.577 Fax: 038.3574577

Phòng Giao dịch Nguyễn Thị Minh Khai

Số 108 Nguyễn Thị Minh Khai, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
ĐT: 038.3574.578 Fax: 038.3574578

Phòng Giao dịch Chợ Vinh

Số 3 Trần Phú, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
ĐT: 038.3574579 Fax: 038.3574579

Phòng Giao dịch Thái Hòa

Khối 250, Phường Quang Tiến, Thị Xã Thái Hòa, Tỉnh Nghệ An
ĐT: 038.3811899 Fax: 038.3811899

Phòng Giao dịch Đô Lương

Khối 3 thị trấn Đô Lương, Huyện Đô Lương, Tỉnh Nghệ An
ĐT: 0383.715888 Fax: 0383.871039

Địa bàn TP.Hà Nội

Chi nhánh Thái Hà

Số 80 Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội
ĐT: 04.37759012 Fax: 04.37759013

Phòng Giao dịch Số 8

Số 61 Thái Hà, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội
ĐT: 04.38570016 Fax: 04.38571355

Phòng Giao dịch Khâm Thiên

Số 203 Khâm Thiên, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội
ĐT: 04.35132825 Fax: 04.35132826

Phòng Giao dịch Số 24

Số 30A Trần Diên, Quận Hoàng Mai, TP.Hà Nội.
ĐT: 04.36400445 Fax: 04.36400448

Chi nhánh Hà Nội

Số 46 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

ĐT: 04.39331846 Fax: 04.39331845

Phòng Giao dịch Phương Mai

Số 101E9 Phương Mai, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

ĐT: 04.35762722 Fax: 04.35762723

Phòng Giao dịch Số 22

Số 136-138 Kim Ngưu, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

ĐT: 043.9728142 Fax: 043.9728249

Phòng Giao dịch Tây Sơn

Số 115 Tây Sơn, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

ĐT: 04.35332227 Fax: 04.35332228

Phòng Giao dịch Bạch Mai

Số 64 Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

ĐT: 04.36276747 Fax: 04.36275524

Phòng Giao dịch Đội Cấn

Số 80 Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP.Hà Nội

ĐT: 04.37226145 Fax: 04.37226143

Phòng Giao dịch Bà Triệu

163 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

ĐT: 04.39749678 Fax: 04.39749677

Phòng Giao dịch Hàng Bông

Số 133 Hàng Bông, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

ĐT: 04.39288826 Fax: 04.3928882

Chi nhánh Hà Thành

Số 11 Nguyễn Thị Định, Quận Cầu Giấy, TP.Hà Nội

ĐT: 04.35561615 Fax: 04.35561619

Phòng Giao dịch Số 9

Số 52 Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

ĐT: 04.39448131 Fax: 04.39448132

Phòng Giao dịch Số 23

Số 32 Trần Phú, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 04.35683414 Fax: 04.35683416

Phòng Giao dịch Số 18

Số 43 Tuệ Tĩnh, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

ĐT: 04.39742591 Fax: 04.39742590

Phòng Giao dịch Số 26

Nhà A4 - Tổ 54 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, TP.Hà Nội

ĐT: 04.37823496 Fax: 04.37823497

Quỹ tiết kiệm Thái Thịnh

Số 61A Thái Thịnh 2, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

ĐT: 04.35627408 Fax: 04.35627407

Chi nhánh Hàng Đậu

Số 27 Hàng Đậu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

ĐT: 04.38281922 Fax: 04.39272385

Phòng Giao dịch Số 20

Số 533 đường Âu Cơ, Quận Tây Hồ, TP.Hà Nội

ĐT: 04.37100494 Fax: 04.37100495

Phòng Giao dịch Số 21

Số 531 đường Hoàng Hoa Thám, Quận Ba Đình, TP.Hà Nội

ĐT: 04.37618731 Fax: 04.37618730

Phòng Giao dịch Số 15

Số 31 Hàng Bún, Quận Ba Đình, TP.Hà Nội

ĐT: 04.37153264 Fax: 04.37153214

Quỹ tiết kiệm Ngọc Lâm

Số 4 Nguyễn Sơn, Quận Long Biên, TP.Hà Nội

ĐT: 04.38737974 Fax: 04.38737975

Chi nhánh Kim Liên

Số 9 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

ĐT: 04.62761526 Fax: 04.62761528

Phòng Giao dịch Số 12

Số 6 Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

ĐT: 04.39368776 Fax: 04.39368531

Phòng Giao dịch Số 10

Số 12 Lý Nam Đế, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

ĐT: 04.39381818 Fax: 04.39381056

Phòng Giao dịch Số 25

Số 64 Nguyễn Viết Xuân, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội

ĐT: 04.35667521 Fax: 04.35667520

Quỹ tiết kiệm Tràng Tiền

Số 57 Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

ĐT: 04.39612999 Fax: 04.39387762

Chi nhánh Thăng Long

337 Trường Chinh, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội

ĐT: 04.35682665 Fax: 04.35682667

Phòng Giao dịch Cát Linh

Số 10A Cát Linh, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

ĐT: 04.37344011 Fax: 04.37344012

Phòng Giao dịch Số 16

Số 139 Hào Nam, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

ĐT: 04.35123219 Fax: 04.35123220

Quỹ tiết kiệm Trường Chinh

Số 22 Trường Chinh, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

ĐT: 04.36285725 Fax: 04.36285726

Quỹ tiết kiệm Đền Lừ

Số 382 tổ 45A, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, TP.Hà Nội

ĐT: 04.36343695 Fax: 04.36343696

Chi nhánh Cầu Giấy

Số 96 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
ĐT: 04.37481518 Fax: 04.37545492

Phòng Giao dịch Số 17

Số 22 Trần Quốc Hoàn, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
ĐT: 04.37932057 Fax: 04.37932056

Phòng Giao dịch Số 19

Số 198A Lò Đức, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
ĐT: 04.39727834 Fax: 04.39727837

Phòng Giao dịch Số 27

Số 376 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
ĐT: 043.7958600 Fax: 043.7958601

Địa bàn Tỉnh Hưng Yên

Chi Nhánh Hưng Yên

Số 7 đường Điện Biên I, TP. Hưng Yên
ĐT: 0321.3888986 Fax: 0321.3888966

Phòng giao dịch Khoái Châu

Trung tâm Bách hóa tổng hợp, Thị trấn Khoái Châu, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên
ĐT: 0321.3916556 Fax: 0321.3916559

Địa bàn TP. Hải Phòng

Chi Nhánh Hải Phòng

Thửa đất số 17, khu B1, Lô 7B Lê Hồng Phong, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
ĐT: 0313.3556166 Fax: 0313.556366

Địa bàn Tỉnh Thanh Hóa

Chi nhánh Thanh Hóa

Lô 55,56 Nguyễn Trãi, TP. Thanh Hóa
ĐT: 037.3720669 Fax: 037.3855407

Phòng Giao dịch Lê Hữu Lập

Số 19 Lê Hữu Lập, TP. Thanh Hóa
ĐT: 037.3726454 Fax: 037.3726454

Phòng Giao dịch Trường Thi

Số 128 Trường Thi, TP. Thanh Hóa
ĐT: 037.3727656 Fax: 037.3729208

Phòng Giao dịch Đình Công Tráng

Số 159 Đình Công Tráng, TP. Thanh Hoá
ĐT: 037.3712688 Fax: 037.3755797

Phòng Giao dịch số 5

Số 699-701-703 Bà Triệu, TP. Thanh Hóa
ĐT: 037.3712688 Fax: 037.3755797

Địa bàn Tỉnh Hà Tĩnh

Chi Nhánh Hà Tĩnh

Số 86 đường Phan Đình Phùng, TP. Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
ĐT: 039.3696127 Fax: 039.3696124

Địa bàn Tỉnh Quảng Bình

Chi Nhánh Quảng Bình

Số 285 - 287 Trần Hưng Đạo, TP.Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

ĐT: 052.6255067 Fax: 052.6255068

Phòng giao dịch Đồng Phú

Số 20 Trần Hưng Đạo, TP.Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

ĐT: 052.6255777 Fax: 052.6250051

Địa bàn Tỉnh Thừa Thiên Huế

Chi Nhánh Thừa Thiên Huế

86 Nguyễn Huệ, TP.Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

ĐT: 054.3941777 Fax: 054.3941776

Địa bàn TP.Đà Nẵng

Chi Nhánh Đà Nẵng

Số 234 đường Nguyễn Văn Linh, Quận Thanh Khê, TP.Đà Nẵng

ĐT: 0511.3654707 Fax: 0511.3654707

Địa bàn TP.Cần Thơ

Chi nhánh Cần Thơ

Số 34 Trần Văn Khéo, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ

ĐT: 0710.3826678/7678 Fax: 0710.3828678

Phòng Giao dịch Ninh Kiều

Số 168 Lý Tự Trọng, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ

ĐT: 0710.3899696 Fax: 0710.3898456

Địa bàn Tỉnh Kiên Giang

Chi Nhánh Kiên Giang

Số 201 Nguyễn Trung Trực, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

ĐT: 077.3943437 Fax: 077.3943434

Địa bàn TP.Hồ Chí Minh

Chi nhánh Phan Đăng Lưu

Số 36A Phan Đăng Lưu, P.5, Q.Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: 08.35512119 Fax: 08.35109887

Quỹ tiết kiệm số 1

Số 382C1 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38684580 Fax: 08.38684819

Quỹ tiết kiệm số 2

Số 148 Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: 08.35267352 Fax: 08.35267353

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Số 125 Bà Huyện Thanh Quan, P.9, Q.3, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: 08.35261022/1023

Fax: 08.35261024

Phòng giao dịch Hai Bà Trưng

Số 230 Hai Bà Trưng, P.Tân Định, Q.1, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38200556

Fax: 08.38209780

Phòng giao dịch Cách Mạng Tháng Tám

Số 733 Cách Mạng Tháng 8, P.6, Q.Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: 08.39708761

Fax: 08.39708763

Phòng giao dịch Hoàng Văn Thụ

Số 467 Hoàng Văn Thụ, P.4, Q.Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: 08.39483821

Fax: 08.39483823

Phòng giao dịch Phạm Đình Hổ

Số 2 Phạm Đình Hổ, P.1, Q.6, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38546745

Fax: 08.38546737

Phòng giao dịch Nguyễn Thị Thập

Số 140 Nguyễn Thị Thập, P.Bình Thuận, Q.7, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: 08.37711490/91

Fax: 08.37711492

Phòng giao dịch An Dương Vương

Số 155 - 157 An Dương Vương, P.8, Q.5, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38559586/0587

Fax: 08.38554616

Phòng giao dịch Triệu Quang Phục

Số 70 Triệu Quang Phục, P.10, Q.5, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38553371

Fax: 08.38553374

Phòng giao dịch Phan Xích Long

Số 317-319 Phan Xích Long, P.1, Q.Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: 08.39901141

Fax: 08.39902912

Phòng giao dịch Lũy Bán Bích

Số 175 Lũy Bán Bích, P.Hiệp Tân, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: 08.39641029

Fax: 08.39618915

Phòng giao dịch Trường Chinh

Số 475 -477 Trường Chinh, P.14, Q.Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38126674

Fax: 08.38216701

Phòng giao dịch Nguyễn Chí Thanh

Số 810-812 Nguyễn Chí Thanh, P.4, Q.11, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: 08.39551684

Fax: 08.39551703

Phòng giao dịch Bạch Đằng

Số 4 Bạch Đằng, P.24, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh

ĐT: 08.35119186

Fax: 08.35119193

Quỹ tiết kiệm Trung Sơn

Số 101-103-105 Đường số 9A, Khu Dân Cư Trung Sơn, Ấp 4,
Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

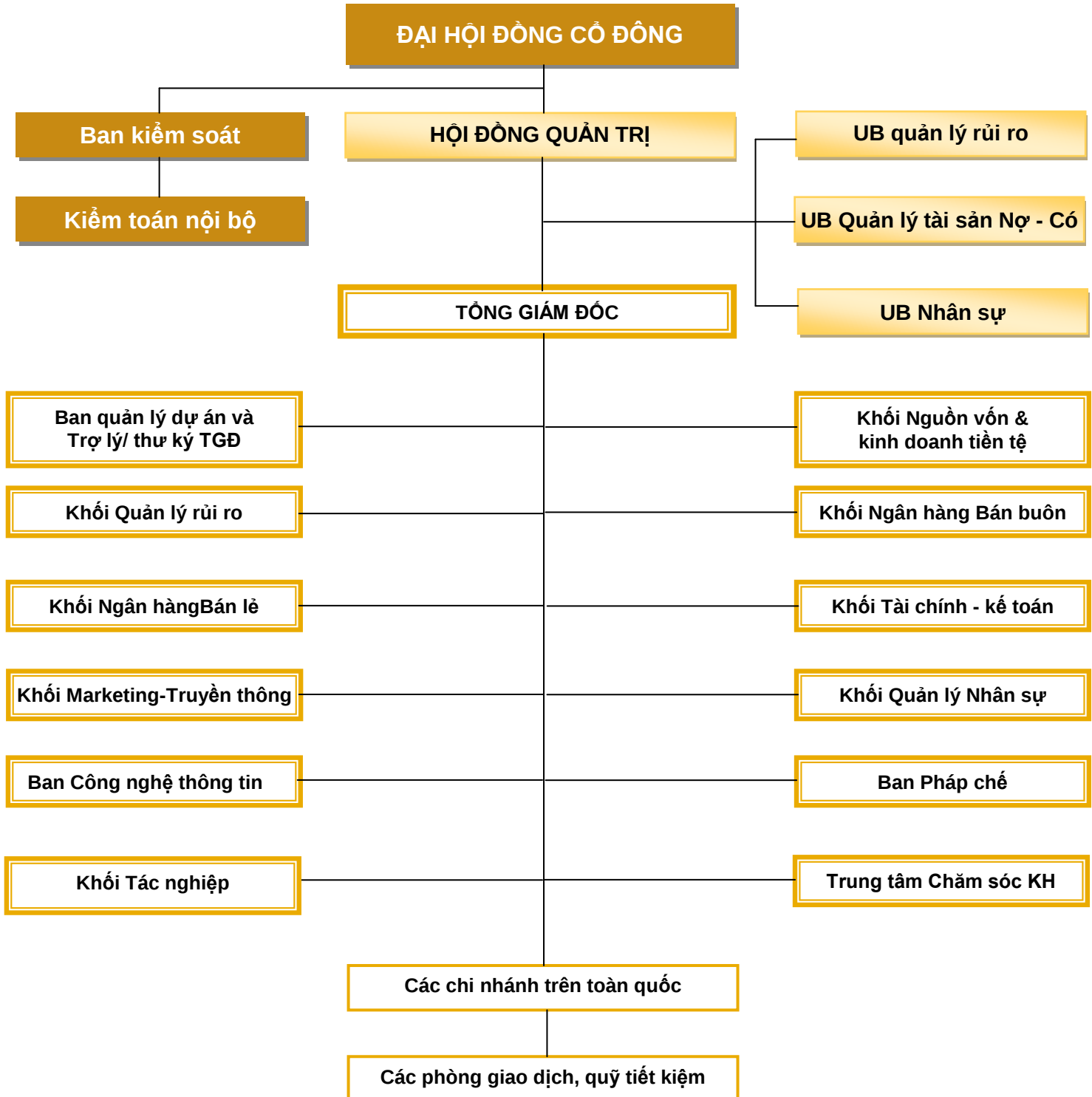
ĐT: 08.54319602

Fax: 08.54319605

1.4. Mô hình tổ chức quản lý

1.4.1. Cơ cấu tổ chức

- Sơ đồ tổ chức



• Thông tin bổ nhiệm nhân sự chủ chốt

- Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y
Bà Trần Thị Thoảng	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 04 năm 2008
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 04 năm 2008
Ông Thái Duy Đô	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 04 năm 2008
Ông Phạm Thanh Bình	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 05 năm 2011
Ông Võ Văn Quang	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 05 năm 2011

- Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y
Ông Phạm Hồng Công	Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 04 năm 2008
Ông Thái Đình Long	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 04 năm 2008
Bà Trương Thị Kim Thư	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 05 năm 2011
Bà Phạm Thị Thúy Hường	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 05 năm 2011

- Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y
Bà Thái Hương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 04 năm 2008
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 05 năm 2003
Ông Chu Nguyên Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 03 năm 2008
Ông Trương Vĩnh Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 31 tháng 05 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 06 năm 2008
Ông Võ Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 30 tháng 06 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Hồng Yến	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 05 năm 2011

1.4.2. Các công ty con, công ty liên kết

Công ty con:

Tại ngày 31/12/2012, Ngân hàng TMCP Bắc Á có một (01) công ty con do Ngân hàng sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á với vốn điều lệ là 250 tỷ đồng, hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay theo quyết định thành lập số 939/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Bắc Á ngày 12/12/2009 và Quyết định số 330/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ngày 11/02/2010.

Công ty liên kết: Không có.

1.5. Định hướng phát triển

1.5.1. Mục tiêu hoạt động

Mục tiêu của Ngân hàng TMCP Bắc Á là phát triển theo hướng hiện đại, hoạt động an toàn, hiệu quả vững chắc có khả năng cạnh tranh lớn dựa trên nền tảng công nghệ, quản trị ngân hàng tiên tiến phù hợp với thông lệ, chuẩn mực Việt Nam và quốc tế về hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu về dịch vụ tài chính, ngân hàng của nền kinh tế.

Trong giai đoạn tới, Ngân hàng TMCP Bắc Á tập trung lành mạnh hóa tình trạng tài chính và củng cố năng lực hoạt động, cải thiện mức độ an toàn và hiệu quả. Phấn đấu đến cuối năm 2015, Ngân hàng TMCP Bắc Á trở thành ngân hàng hàng đầu trong nước trong lĩnh vực cho vay nhóm các doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng công nghệ cao trong sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp và các ngành sản xuất - chế biến và công nghiệp phụ trợ, y tế và giáo dục. Đây là định hướng căn bản và xuyên suốt cả giai đoạn, quyết định đến các chính sách hoạt động của Ngân hàng.

1.5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Thực hiện kế hoạch phát triển bền vững, ổn định, có hiệu quả, tập trung, tăng trưởng cao huy động vốn khách hàng, phát triển dịch vụ.
- Xây dựng văn hóa kinh doanh lấy đó làm nền tảng để xây dựng đầu tư chiều sâu ngay từ ban đầu có đội ngũ nhân sự và đào tạo đúng người, đúng việc, thực hiện chăm lo đời sống tinh thần, vật chất cho nhân viên.
- Tăng cường công tác huy động vốn từ thị trường 1, thúc đẩy mạnh mẽ công tác tiếp thị, quảng bá thương hiệu, hình ảnh của Ngân hàng nhằm thiết lập và phát triển mối quan hệ bền vững lâu dài với khách hàng cá nhân và doanh nghiệp.
- Tiếp tục tăng trưởng dư nợ phù hợp với mức tăng trưởng nguồn vốn, thực hiện kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng.
- Nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua việc xây dựng và phát triển thương hiệu hình ảnh vị thế Ngân hàng TMCP Bắc Á trong nước, hướng tới khu vực và quốc tế.
- Xây dựng đề án phát triển và tầm nhìn trong đó yêu cầu phát triển mang tính đột phá, phù hợp với xu hướng phát triển thời đại để xây dựng một ngân hàng cổ phần đúng nghĩa hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, có các cổ đông chiến lược trong và ngoài nước để hỗ trợ phát triển vững mạnh các mặt nghiệp vụ hoạt động Ngân hàng.
- Xây dựng phát triển Ngân hàng TMCP Bắc Á vững mạnh về mọi mặt, đủ sức cạnh tranh trong thời kỳ hội nhập, lấy chất lượng sản phẩm dịch vụ được khách hàng công nhận làm tiêu chí.

1.5.3. Định hướng trách nhiệm xã hội - cộng đồng

Ngân hàng TMCP Bắc Á tập trung đầu tư vào các dự án liên quan đến ứng dụng công nghệ cao vào nông nghiệp, nông thôn, thực phẩm, y tế, dược liệu, giáo dục... Những hoạt động này mang lại giá trị bền vững cho sự phát triển của Ngân hàng và góp phần vào sự đổi mới, thịnh vượng của đất nước.

BAC A BANK rất chú trọng tham gia các sự kiện hỗ trợ hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng như tài trợ các diễn đàn về thị trường vốn, các hội nghị về giám sát tài chính. Bên cạnh đó, Ngân hàng còn theo đuổi mục tiêu củng cố trí lực Việt Nam với việc đồng hành cùng Dự án Vì Tầm vóc Việt do Tập đoàn TH chủ trì; tài trợ Chương trình Khởi nghiệp Quốc gia nhằm góp phần thúc đẩy một thể hệ các doanh nghiệp phát triển bền vững.

1.6. Các rủi ro hoạt động

1.6.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng TMCP Bắc Á (BAC A BANK) kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà BAC A BANK có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

BAC A BANK đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

1.6.2. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có chênh lệch về kỳ hạn tái định giá giữa tài sản nợ có của ngân hàng.

Dù trong bối cảnh kinh tế những năm vừa qua gặp nhiều khó khăn; việc quản lý rủi ro lãi suất tại BAC A BANK tuân theo nguyên tắc thận trọng, sử dụng nhiều công cụ quản lý rủi ro lãi suất.

1.6.3. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi tỷ giá.

BAC A BANK được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của BAC A BANK lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được BAC A BANK sử dụng để đảm bảo trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

1.6.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, BAC A BANK phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng áp dụng chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2012

2.1. Hoạt động kinh doanh năm 2012

Mặc dù trong năm 2012 nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn, nhưng với những nỗ lực, cố gắng của Ban Lãnh đạo và toàn thể CBNV, BAC A BANK đã đạt được những kết quả hoạt động như sau:

BAC A BANK

Tổng tài sản năm 2012

33.738 tỷ đồng

Tổng tài sản - nguồn vốn đạt mức tăng trưởng 31,08% so với năm 2011, từ 25.738 tỷ đồng cuối năm 2011 lên mức 33.738 tỷ đồng cuối năm 2012.

BAC A BANK

Huy động vốn từ Thị trường 1

29.029 tỷ đồng

Tổng tiền gửi của dân cư và tổ chức kinh tế (Huy động vốn từ thị trường 1) đạt 29.029 tỷ đồng, tăng 19.686 tỷ đồng, tương đương 210,7% so với đầu năm.

BAC A BANK

Dư nợ tín dụng

22.323 tỷ đồng

Dư nợ tín dụng tại ngày 31/12/2012 đạt 22.323 tỷ đồng, tăng 5.459 tỷ đồng (tương đương 32,37%) so với đầu năm.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2012 đạt mức 3.000 tỷ đồng

Lợi nhuận trước thuế đạt 45.6 tỷ đồng

BAC A BANK

Mạng lưới: 79 điểm giao dịch

Nhân sự: 1.323 người

Hệ thống mạng lưới và Số lượng nhân sự đạt mức tăng khá. Tại thời điểm cuối năm 2011, mạng lưới giao dịch của BAC A BANK có 68 điểm giao dịch và 978 CBNV. Đến cuối năm 2012, BAC A BANK đã có 79 điểm giao dịch và 1.323 CBNV.

2.2. Tổ chức và nhân sự

DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

STT	Họ và tên	Chức danh	Bằng cấp/chuyên ngành	Tỷ lệ sở hữu CP (%)
1	Thái Hương	TGĐ	Cử nhân	6,998
2	Nguyễn Trọng Trung	Phó TGĐ	Cử nhân Đại học KTQD	4,170
3	Chu Nguyên Bình	Phó TGĐ	Tiến sỹ Quản trị kinh doanh	-
4	Trương Vĩnh Lợi	Phó TGĐ	Thạc sỹ kinh tế	-
5	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Phó TGĐ	Thạc sỹ kinh tế	-
6	Võ Văn Quang	Phó TGĐ	Tiến sỹ Kinh tế	0,060

• **Bà Thái Hương**

Chức vụ : Tổng Giám đốc
Sinh ngày : 12/10/1958
Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác :
 1982 - 1985 Cán bộ Ban Vật giá Tài chính TP.Hải Phòng
 1985 - 1989 Cán bộ Công ty Vật liệu Xây dựng Chất đốt tỉnh Nghệ An
 1989 - 1994 Giám đốc Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Hương Hà
 1994 - nay Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á

• **Ông Chu Nguyên Bình**

Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc
Sinh ngày : 02/01/1977
Trình độ chuyên môn : Tiến sỹ Quản trị KD
Quá trình công tác :
 2001 Kiểm toán viên, Công ty Kiểm toán KPMG
 2001 - 2003 Trưởng Bộ phận Kiểm toán và Tư vấn, Cty Kế toán Kiểm toán Tư vấn Việt Nam
 2003 - 2008 Trưởng phòng Quản lý TS có - TS nợ, Standard Chartered Bank Việt Nam
 2008 - nay Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á

• **Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh**

Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc
Sinh ngày : 16/02/1962
Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ kinh tế
Quá trình công tác :
 1984 - 2008 Làm việc tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam
 2008 - nay Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á

• **Ông Nguyễn Trọng Trung**

Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc
Sinh ngày : 14/04/1966
Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác :
 1988 - 1993 Kế toán tại Công ty Vật Liệu chất đốt Nghệ An
 1993 - 2002 Cán bộ Kế toán Ngân hàng TMCP Bắc Á
 2002 - nay Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á

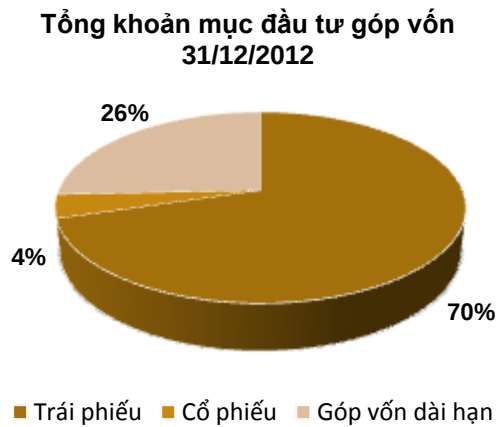
• **Ông Trương Vĩnh Lợi**

Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc
Sinh ngày : 30/10/1972
Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ kinh tế
Quá trình công tác :
 1994 - 1997 Làm việc tại Ngân hàng Công thương Việt Nam, chi nhánh Thanh Hoá
 1997 - 2008 Cán bộ Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
 2008 - nay Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á

• **Ông Võ Văn Quang**

Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc
Sinh ngày : 12/07/1959
Trình độ chuyên môn : Tiến sỹ kinh tế
Quá trình công tác :
 1988 - 1993 Phó giám đốc xí nghiệp xây lắp 71 Cty Xây dựng số 2, Sở Xây dựng Nghệ An
 1993 - 1993 Phó phòng thẩm định kinh tế kỹ thuật, Phó phòng tín dụng đầu tư BIDV Chi nhánh tỉnh Nghệ An
 1993 - 1997 Phó phòng Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
 1997 - 2009 Trưởng phòng Thanh tra giám sát, Phó chánh văn phòng, Chánh văn phòng Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 2009 - nay Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á

2.3. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng các khoản mục đầu tư và góp vốn của BAC A BANK là hơn 2.820,6 tỷ đồng. Trong đó, khoản mục đầu tư trái phiếu chính phủ là 1.560 tỷ đồng, trái phiếu phát hành bởi các tổ chức tín dụng khác không có, trái phiếu phát hành bởi các doanh nghiệp là 418 tỷ đồng. Tổng khoản mục đầu tư cổ phiếu là hơn 112 tỷ đồng, tăng 11 tỷ với cuối năm 2011. Tổng các khoản góp vốn dài hạn của BAC A BANK giảm hơn 19 tỷ đồng so với cuối năm 2011 xuống còn 723 tỷ đồng.

Tính đến thời điểm hiện tại, Ngân hàng chỉ có duy nhất một công ty con - Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Bắc Á - với vốn điều lệ là 250 tỷ đồng và do Ngân hàng sở hữu 100%.

2.4. Các chỉ tiêu tài chính

- Tình hình tài chính

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Tăng/giảm (%)
Tổng giá trị tài sản	25.738	33.738	31,08%
Tổng doanh thu	5.187	6.478	24,89%
Thuế và các khoản phải nộp	68	63	-6,80%
Lợi nhuận trước thuế	199	46	-77,10%
Lợi nhuận sau thuế	152	35	-77,28%

- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Đơn vị: tỷ đồng

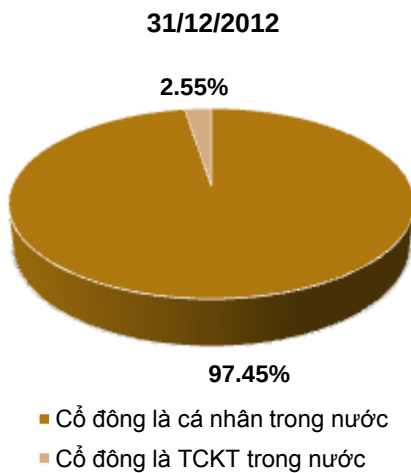
Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012
1. Quy mô vốn		
- Vốn chủ sở hữu	3.244	3.147
- Vốn điều lệ	3.000	3.000
- Tổng tài sản có	17.208	22.607
- Tỷ lệ an toàn vốn	16,04%	12,46%
2. Kết quả hoạt động KD		
- Tổng huy động tiền gửi	9.343	29.029
- Tổng dư nợ	16.864	22.323
3. Khả năng thanh khoản		
- Khả năng thanh toán ngay	19,71%	18,20%

2.5. Cơ cấu cổ đông và thay đổi vốn chủ sở hữu

• Cổ phần

	31/12/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

• Cơ cấu cổ đông



Tiêu chí phân loại	31/12/2012	31/12/2011
Cổ đông là cá nhân trong nước	97,45%	97,45%
Cổ đông là TCKT trong nước	2,55%	2,55%
Cổ đông là TCTD trong nước	0	0
Cổ đông là tổ chức/ cá nhân nước ngoài	0	0

3. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

3.1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012

Tình hình chung

Tình hình kinh tế năm 2012 có nhiều diễn biến không thuận lợi. Kinh tế thế giới ảm đạm, khủng hoảng nợ công châu Âu kéo dài, kinh tế Mỹ suy thoái chưa có dấu hiệu phục hồi tích cực.

Kinh tế trong nước tăng trưởng chậm, số lượng doanh nghiệp phá sản, ngừng hoạt động lớn, hàng tồn kho cao, thị trường bất động sản đóng băng, tổng cầu suy giảm.

Ngân hàng Nhà nước đã tiến hành triển khai một loạt các chính sách và giải pháp tiền tệ ngân hàng nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp và thúc đẩy, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội.

Huy động vốn

vượt 50,4% KH

Ngay từ đầu năm 2012, Ngân hàng đã tập trung thực hiện các giải pháp đồng bộ về huy động vốn. Ngân hàng đã thành lập Ban chỉ đạo huy động vốn, ban hành chính sách huy động phù hợp với từng đối tượng vùng, miền, phân khúc khách hàng. Trong năm, Ngân hàng đã xây dựng và triển khai tích cực nhiều chương trình như “Năm mới đến nhà, quà xuân gõ cửa”, “Tích điểm nhận quà”, “Mùa hè sôi động”...

Kết quả huy động vốn đến ngày 31/12/2012 đạt mức tăng 210,7% so với năm 2011 và vượt 50,4% so với kế hoạch.

Hoạt động tín dụng

vượt 26,4% KH

Trong suốt quá trình hoạt động của mình, Ngân hàng TMCP Bắc Á luôn luôn định hướng phát triển tín dụng trên nguyên tắc tăng trưởng hợp lý, có chọn lọc, an toàn, hiệu quả và chất lượng tín dụng được đặt lên hàng đầu. Chủ động xây dựng các chương trình bán hàng phù hợp với chính sách của NHNN, phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Tăng cường sự gắn bó, chia sẻ giữa ngân hàng và khách hàng.

Trong năm 2012, Ngân hàng TMCP Bắc Á đã thực hiện tăng trưởng tín dụng theo đúng quy định và định hướng chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước khi dư nợ hầu hết tập trung vào mục đích cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn và các ngành phụ trợ.

Dư nợ tại thời điểm 31/12/2012 tăng 32,37% so với cuối 2011, nằm trong hạn mức được cho phép.

Phát triển mạng lưới

Trong thời gian qua, chiến lược phát triển mạng lưới của Ngân hàng TMCP Bắc Á là ưu tiên mở rộng, phát triển mạng lưới hướng tới khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa theo định hướng ưu tiên phát triển nông nghiệp và nông thôn của Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ.

Ngân hàng đặt mục tiêu hoàn thành chuẩn mực hóa các tiêu chí của một ngân hàng có quy mô vừa phục vụ tư vấn các doanh nghiệp trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao và các ngành phụ trợ nông nghiệp, nông thôn. Ngân hàng TMCP Bắc Á mong muốn được chấp thuận mở rộng mạng lưới hoạt động tại các huyện, xã để có thể phục vụ được nhóm đối tượng khách hàng này.

Phát triển nguồn lực

Nguồn nhân lực là nhân tố nền tảng để BAC A BANK tạo ra các giá trị và phát triển bền vững, quan điểm này luôn được Hội đồng quản trị, Ban Điều hành nhất quán trong các chính sách phát triển Ngân hàng trong thời gian qua.

Trong chiến lược phát triển của mình, Ngân hàng luôn chú trọng việc tuyển chọn cán bộ có kinh nghiệm, năng lực, trình độ qua công tác thi tuyển và chính sách đãi ngộ, lương, thưởng phù hợp. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng luôn chú trọng đẩy mạnh và nâng cao công tác đào tạo và đào tạo lại nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng làm việc cũng như để bắt kịp với sự phát triển của các công nghệ và ứng dụng mới trong hoạt động của Ngân hàng.

Phát triển hạ tầng công nghệ

Từ cuối năm 2010, Ngân hàng đã tiến hành trang bị mới hệ thống Corebanking và từng bước nâng cấp toàn bộ cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin nhằm đáp ứng tốt nhất những yêu cầu ngày càng cao hơn của khách hàng.

Tuy nhiên, để đáp ứng tốc độ phát triển không ngừng của công nghệ thông tin, Ngân hàng sẽ tiếp tục và đẩy mạnh việc đầu tư hạ tầng công nghệ nhằm triển khai tốt nhất các sản phẩm dịch vụ hiện đại và hỗ trợ công tác quản trị điều hành.

Đa dạng hóa sản phẩm-dịch vụ

Trong thời gian qua, Ngân hàng đã thực hiện đa dạng hóa dịch vụ ngân hàng, trong đó tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng truyền thống và phát triển nhanh các dịch vụ ngân hàng hiện đại như dịch vụ thanh toán, kinh doanh ngoại hối, đầu tư, tư vấn đầu tư quản lý tài sản, quản lý rủi ro cho khách hàng, .v.v...

Ngân hàng đã phát triển nhanh dịch vụ thanh toán một cách an toàn, hiệu quả, đặc biệt là các sản phẩm, dịch vụ thẻ thanh toán trên cơ sở đẩy mạnh hiện đại hóa công nghệ, hệ thống thanh toán và tăng các tiện ích thẻ thanh toán, điểm chấp nhận thẻ.

3.2. Tình hình tài chính

3.2.1. Tình hình tài sản

Cho vay tiếp tục chiếm ưu thế trên tổng tài sản.

Khoản mục đầu tư giảm nhẹ theo định hướng phát triển.

Thanh khoản cải thiện do tăng tỷ trọng tiền gửi tại NHNN và TCTD khác.

Về cơ cấu tài sản không có sự chuyển dịch đáng kể trong 2 năm 2011 và 2012:

Cho vay vẫn chiếm tỷ trọng lớn và đóng vai trò quan trọng nhất trong cơ cấu tổng tài sản (cuối năm 2011: chiếm 64,95% trên tổng tài sản, năm 2012: chiếm 65,37% trên tổng tài sản).

Khoản mục đầu tư gồm: trái phiếu, cổ phiếu và đầu tư góp vốn giảm nhẹ về tỷ trọng: từ 9,92% tại thời điểm cuối năm 2011 xuống 8,36% tại thời điểm cuối năm 2012. Trong năm 2012, Ngân hàng đã thực hiện rà soát và thoái vốn khỏi các khoản đầu tư không hiệu quả để tập trung nguồn vốn cho những lĩnh vực ưu tiên theo định hướng phát triển của BAC A BANK.

Tỷ trọng tiền gửi tại NHNN và TCTD khác tăng nhẹ: từ 8,80% lên 10,51%. Việc tăng tỷ trọng khoản mục này cũng làm tăng khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Về chất lượng tài sản năm 2012 có một số điểm đáng chú ý:

Về cơ cấu kỳ hạn tín dụng:

Cho vay ngắn hạn vẫn luôn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng dư nợ tín dụng tuy nhiên có xu hướng tăng nhẹ. Cụ thể: tỷ trọng cho vay ngắn hạn chiếm 76,35% tổng dư nợ năm 2012, tăng 1,58% so với đầu năm.

Về trích lập và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro:

BAC A BANK đã luôn luôn thực hiện trích lập đầy đủ quỹ dự phòng rủi ro tín dụng như quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng tăng từ 146 tỷ đồng tại thời điểm cuối năm 2011 lên hơn 267 tỷ đồng tại thời điểm cuối năm 2012, tương đương với mức tăng gần 82,25%. Mức gia tăng của dự phòng này phù hợp với quy mô tăng trưởng tín dụng của Ngân hàng trong cùng thời kỳ.

3.2.2. Tình hình nợ phải trả

Với đặc thù ngành ngân hàng, nợ phải trả luôn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong Tổng nợ và vốn chủ sở hữu, do vậy hệ số đòn bẩy tài chính cao. Chỉ số Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu tại thời điểm cuối năm 2011 là 6,8 lần, và tại thời điểm cuối năm 2012 hệ số này tăng cao và đạt 9,7 lần.

Năm 2012 là năm mà hoạt động huy động vốn khá hiệu quả, Tiền gửi khách hàng tăng tới 210,7% so với năm trước, nắm chủ động về nguồn vốn, tăng khả năng thanh khoản.

3.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Năm 2012, thực hiện chủ trương về Chương trình hành động thực hiện Đề án Tái cơ cấu các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015 của Ngân hàng Nhà nước, BAC A BANK đã xây dựng Chương trình hành động thực hiện kế hoạch chiến lược 2011 - 2015 tập trung vào các nội dung: Tái cơ cấu tổ chức và quản trị; Tái cơ cấu tài chính; Chuyển dịch cơ cấu tín dụng, đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn ứng dụng công nghệ cao...

Cũng trong năm này, cơ cấu tổ chức của BAC A BANK được kiện toàn hơn với việc thành lập Khối Marketing - Truyền thông nhằm tăng cường công tác truyền thông quảng bá bộ nhận diện thương hiệu mới, đẩy mạnh hình ảnh mới của BAC A BANK; hỗ trợ tích cực hơn hoạt động nghiên cứu thị trường và xúc tiến bán hàng. Chất lượng chăm sóc khách hàng ngày càng được củng cố với sự chính thức ra đời của Trung tâm Dịch vụ khách hàng. Công tác đào tạo lại được chú trọng và đẩy mạnh bằng việc thành lập Trung tâm đào tạo của Ngân hàng. Hoạt động tác nghiệp cũng được quan tâm chuẩn hóa với việc đồng bộ ban hành các quy trình nghiệp vụ, đảm bảo chất lượng tác nghiệp và hiệu quả quản trị.

3.4. Kế hoạch phát triển

Giai đoạn 2012 - 2015, Ngân hàng TMCP Bắc Á (BAC A BANK) phát triển theo hướng hiện đại, lành mạnh và an toàn, tập trung cho vay và cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho nhóm các doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng công nghệ cao trong sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp và các ngành sản xuất - chế biến và công nghiệp phụ trợ, y tế và giáo dục. Đây là định hướng căn bản và xuyên suốt cả giai đoạn, quyết định đến các chính sách hoạt động của Ngân hàng.

4. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4.1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của BAC A BANK

Trước những thách thức và nhiều diễn biến bất thường của nền kinh tế nói chung và thị trường tài chính tiền tệ nói riêng, tập thể cán bộ nhân viên BAC A BANK đã giành được những kết quả nhất định.

Trong suốt quá trình hoạt động, Ngân hàng luôn tuân thủ nghiêm túc các quy định về thanh khoản, an toàn trong hoạt động, hạn mức tăng trưởng tín dụng và hướng tới mô hình một ngân hàng hiện đại, hoạt động ổn định, an toàn và phát triển bền vững.

Đánh giá về các hoạt động năm 2012

Về phát triển sản phẩm:

Các sản phẩm dịch vụ có tích hợp hàm lượng công nghệ cao ngày càng được chú trọng; đem lại những trải nghiệm mới, tốt nhất cho khách hàng.

Trong năm 2012, một số sản phẩm dịch vụ mới ra đời, khởi điểm cho việc cung cấp đa dạng các sản phẩm tiện ích cho khách hàng của BAC A BANK như: Internet Banking, SMS Banking, thẻ đồng thương hiệu với TH True MILK, mở rộng mạng lưới ATM, POS... Tăng cường công tác bán chéo sản phẩm giữa các sản phẩm hiện có và giữa BAC A BANK với các doanh nghiệp mà Ngân hàng tư vấn đầu tư.

Hình ảnh BAC A BANK với tôn chỉ “Giữ tâm sáng để vươn xa rộng khắp” đã và đang ngày càng ghi được dấu ấn tốt đẹp và tạo lòng tin cho khách hàng.

Hoạt động đào tạo được đẩy mạnh nhằm bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và phát triển các kỹ năng mềm.

Cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ được tiếp tục hoàn thiện.

Công tác kiểm toán nội bộ được quan tâm triển khai, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, bảo đảm tính hiệu quả, an toàn và phát triển bền vững.

Hoạt động của Công ty AMC ngày càng ổn định và phát huy hiệu quả.

Hoạt động xã hội, thiện nguyện là truyền thống tốt đẹp của BAC A BANK từ trước tới nay, thể hiện trách nhiệm với xã hội và cộng đồng.

Về công tác thương hiệu:

Nằm trong Dự án thay đổi hệ thống nhận diện thương hiệu mới, trong năm 2012 BAC A BANK đã hoàn thành việc thay đổi hệ thống bảng hiệu, cải tạo nội thất, thay đổi đồng phục, ấn chỉ, theo quy chuẩn thiết kế mới nhằm đem đến cho khách hàng trải nghiệm về một ngân hàng tiên phong, chuyên nghiệp và hiện đại... Ngoài các hoạt động truyền thông đại chúng, hoạt động truyền thông nội bộ cũng được thực hiện quyết liệt, hiệu quả.

Về công tác đào tạo:

Với việc thành lập Trung tâm đào tạo của Ngân hàng và đưa vào vận hành từ Quý 3/2012 và sự chủ động hơn từ các Khối - Ban chuyên môn tại Hội sở, trong năm 2012 BAC A BANK đã tổ chức nhiều đợt đào tạo và đào tạo lại cho cán bộ nhân viên trên toàn hệ thống và bước đầu đã bồi dưỡng và nâng cao kiến thức nghiệp vụ, ý thức, kỷ luật làm việc trong hoạt động kinh doanh.

Về công tác quản trị rủi ro:

BAC A BANK đã tiến hành rà soát lại toàn bộ công tác quản trị rủi ro, tập trung chủ yếu vào các mảng rủi ro trong hoạt động tín dụng, rủi ro tác nghiệp, thanh khoản và hệ thống công nghệ thông tin. Tập trung hoàn thiện các quy trình tác nghiệp để giảm thiểu những vấn đề phát sinh liên quan đến rủi ro hệ thống.

Về công tác kiểm toán nội bộ:

Công tác kiểm toán nội bộ tiếp tục được tiến hành thường xuyên và liên tục, Ban Kiểm toán đã tiến hành nhiều cuộc kiểm toán theo định kỳ và đột xuất tại nhiều chi nhánh, qua đó bảo đảm tính tuân thủ cũng như khả năng dự báo, phòng ngừa rủi ro, chấn chỉnh và khắc phục kịp thời các thiếu sót. Ban kiểm toán Nội bộ đã làm rõ một số vấn đề trong hoạt động ngân hàng và đề xuất biện pháp xử lý; chất lượng các đợt kiểm toán ngày càng được nâng cao, đội ngũ cán bộ kiểm toán được nâng cao cả về số lượng và chất lượng.

Về hoạt động của Công ty AMC:

Trong năm 2012, Công ty AMC đã hoàn thành tốt mọi kế hoạch được giao trong năm.

Về hoạt động xã hội - cộng đồng:

Trong năm 2012, BAC A BANK tiếp tục có nhiều đóng góp tích cực, có giá trị lớn về vật chất và tinh thần như: Chương trình mô tim cho trẻ em nghèo tại Nghệ An - Tổng kinh phí tài trợ 5 tỷ đồng; Chương trình “Áo ấm mùa đông”, thăm và tặng quà cho trẻ em nghèo tại huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái; Trao học bổng cho sinh viên nghèo vượt khó; Tài trợ kinh phí chạy thận cho 02 bệnh nhân suy thận tại Nghệ An; Thăm và tặng quà bà mẹ Việt Nam anh hùng...

4.2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Ban Điều hành

Thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo chiến lược từ Hội đồng Quản trị BAC A BANK.

Trong năm 2012, Ban Điều hành đã tích cực nghiên cứu, triển khai các giải pháp cụ thể nhằm hiện thực hóa Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2011 - 2015. Từng lĩnh vực hoạt động của BAC A BANK liên tục được đánh giá, cải tiến, điều chỉnh theo định hướng phát triển chung và phù hợp, đồng bộ với nguồn lực hiện có. Ban Điều hành luôn thể hiện trách nhiệm giám sát nhằm chấp hành nghiêm túc các quy định của Nhà nước, bảo đảm hoạt động kinh doanh của BAC A BANK luôn được kiểm soát trong hành lang pháp lý cho phép.

Công tác quản trị ngân hàng được quan tâm thường xuyên, giúp BAC A BANK phát triển lành mạnh, an toàn, hiệu quả.

Ban Điều hành đã có những nỗ lực nhất định nhằm kiện toàn tổ chức bộ máy, mở rộng và phát triển mạng lưới hoạt động. Cụ thể, trong năm 2012 BAC A BANK đã ban hành tương đối đầy đủ và đồng bộ hệ thống văn bản về tổ chức bộ máy, quy chế hoạt động và các mặt nghiệp vụ, đảm bảo cho hoạt động của Ngân hàng tuân thủ theo quy định của pháp luật, có cơ chế khen thưởng kỷ luật kịp thời nhằm tăng cường động viên, khuyến khích tinh thần làm việc của cán bộ nhân viên đồng thời xử lý các sai phạm cụ thể gây ảnh hưởng đến lợi ích và uy tín của Ngân hàng.

Các hoạt động kinh doanh từng bước được triển khai sáng tạo, linh hoạt, phù hợp với điều kiện thị trường.

Nắm bắt những biến động thường xuyên của thị trường tài chính-tiền tệ, Ban Điều hành có sự điều chỉnh định hướng phù hợp nhằm tận dụng tối đa cơ hội thị trường; chỉ đạo kịp thời công tác nghiên cứu, phát triển sản phẩm, dịch vụ mới hướng tới đối tượng khách hàng mục tiêu, ban hành các chương trình, chính sách phù hợp nhằm tối đa hóa hiệu quả kinh doanh.

4.3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị

Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước đã phê duyệt và triển khai Đề án Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015. Theo đó, BAC A BANK đã lập Đề án Định hướng phát triển Ngân hàng giai đoạn 2012 - 2015 với định hướng, mục tiêu cơ bản như sau:

Cơ cấu lại căn bản và toàn diện Cân đối tài sản của Ngân hàng theo hướng an toàn, lành mạnh và phát triển bền vững. Mục tiêu đến năm 2015 BAC A BANK phát triển theo hướng hiện đại, hoạt động an toàn, hiệu quả vững chắc có năng lực cạnh tranh lớn dựa trên nền tảng công nghệ, quản trị ngân hàng tiên tiến phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế về hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu về dịch vụ tài chính, ngân hàng của nền kinh tế.

Trong giai đoạn tới, Ngân hàng TMCP Bắc Á tập trung lành mạnh hoá tài chính và củng cố năng lực hoạt động, cải thiện mức độ an toàn, hiệu quả. Phấn đấu đến cuối năm 2015, BAC A BANK trở thành ngân hàng hàng đầu trong nước trong lĩnh vực cho vay nhóm các doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng công nghệ cao trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và các ngành sản xuất, chế biến, ngành y tế và giáo dục.

Nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2013 là tiếp tục quá trình tự tái cơ cấu mọi mặt hoạt động của BAC A BANK, điều chỉnh hoạt động của BAC A BANK theo đúng định hướng và mục tiêu đề ra. Về cơ bản phải chuyển dịch cơ cấu tài sản - nguồn vốn theo hướng an toàn, hiệu quả, ưu tiên tập trung tư vấn, đầu tư, cho vay vào các lĩnh vực sản xuất trong nông nghiệp - nông thôn ứng dụng công nghệ cao và các lĩnh vực an sinh xã hội khác mà Chính phủ đang khuyến khích.

5. QUẢN TRỊ CÔNG TY

5.1. Hội đồng Quản trị

5.1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị

STT	Họ và tên	Quốc tịch	Chức danh	Thành viên độc lập	Tham gia điều hành	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%)
1	Trần Thị Thoảng	Việt Nam	Chủ tịch			5,188
2	Thái Hương	Việt Nam	Phó Chủ tịch		X	6,998
3	Thái Duy Đô	Việt Nam	Ủy viên			0,511
4	Võ Văn Quang	Việt Nam	Ủy viên		X	0,06
5	Phạm Thanh Bình	Việt Nam	Ủy viên	X		

5.1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị

Ngân hàng TMCP Bắc Á có các tiểu ban Hội đồng Quản trị gồm: Ủy ban quản lý rủi ro, Ủy ban nhân sự, Ủy ban ALCO. Trong năm 2012 các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị đã hoạt động theo quy chế của Ngân hàng và hoạt động theo đúng thẩm quyền của từng tiểu ban theo quy chế đã đề ra.

- **Ủy ban Quản lý rủi ro**

Ủy ban quản lý rủi ro trực thuộc Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Bắc Á, nhằm giúp HĐQT thực hiện chiến lược kinh doanh an toàn và hiệu quả. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban Quản lý rủi ro:

- Tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành mới/sửa đổi bổ sung các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của HĐQT liên quan đến công tác quản trị rủi ro trong hoạt động của BAC A BANK theo quy định.
- Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức an toàn của BAC A BANK trước những nguy cơ, rủi ro tiềm ẩn có thể ảnh hưởng đến tổ chức, hoạt động của Ngân hàng và đề xuất các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của BAC A BANK để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định, phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.
- Ủy ban Quản lý rủi ro được tham gia các cuộc họp của Ban Điều hành, Ban kiểm toán nội bộ và các cá nhân, đơn vị liên quan của BAC A BANK; phối hợp, cung cấp các thông tin, tài liệu, số liệu và thực hiện các công việc khác có liên quan để phục vụ cho việc thực hiện các nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý rủi ro.
- Được quyền quyết định các danh mục và hạn mức rủi ro của BAC A BANK trong từng thời kỳ.

- **Ủy ban Nhân sự**

Ủy ban Nhân sự là cơ quan trực thuộc Hội đồng quản trị, thực hiện chức năng/nhiệm vụ tham mưu, giúp việc cho HĐQT trong công tác quản trị nhân sự và thay mặt cho nhân sự quyết định các vấn đề về nhân sự theo quy định. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban Nhân sự:

- Tham mưu cho HĐQT về quy mô và cơ cấu nhân sự HĐQT, Người điều hành phù hợp với quy mô hoạt động và chiến lược phát triển của BAC A BANK.

- Tham mưu cho HĐQT xử lý các vấn đề về nhân sự phát sinh trong quá trình tiến hành các thủ tục bầu, bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm các chức danh thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát và Người điều hành ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ BAC A BANK .
- Nghiên cứu, tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành các quy định nội bộ của ngân hàng thuộc thẩm quyền của HĐQT về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, quy chế tuyển chọn nhân sự, đào tạo và các chính sách đãi ngộ khác đối với Người điều hành, cán bộ, nhân viên BAC A BANK.
- Xem xét, đề xuất kế hoạch ngân sách năm cho nhân viên; tỷ lệ phần trăm trong ngân sách dành cho các hạng mục chi phí như lương, thưởng, đào tạo, hoạt động ngoại khóa trình HĐQT phê duyệt.
- Quyết định lựa chọn các đối tác tham gia và nội dung dự án hợp tác, tư vấn liên quan đến lĩnh vực nhân sự.
- Xem xét quyết định việc ban hành các quy định nội bộ của BAC A BANK thuộc thẩm quyền của HĐQT về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, quy chế tuyển chọn, đào tạo nhân sự, quy trình đánh giá và các chính sách đãi ngộ khác đối với Người điều hành, các cán bộ cao cấp, nhân viên của BAC A BANK, đảm bảo chính sách nhân sự của BAC A BANK có thể cạnh tranh với các ngân hàng khác có cùng quy mô và phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế.
- Thẩm định năng lực nhân sự và tham mưu cho HĐQT trong việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, bồi thường, lợi ích khác đối với các chức danh Tổng Giám đốc và các phó Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý cao cấp, các chức danh khác thuộc thẩm quyền phán quyết của HĐQT.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác về nhân sự theo phân công, chỉ đạo của HĐQT.

• **Ủy ban Quản lý Tài sản Có - Tài sản Nợ(ALCO)**

Hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý Tài sản Có - Tài sản Nợ Ngân hàng TMCP Bắc Á do HĐQT ban hành ngày 26 tháng 02 năm 2009. Ủy ban Quản lý Tài sản Có - Tài sản Nợ có chức năng, nhiệm vụ sau:

- Đảm bảo toàn bộ Tài sản Có - Tài sản Nợ trên Bảng cân đối kế toán của BAC A BANK về quy mô, cơ cấu luôn được kiểm soát, phù hợp với mục tiêu, hạn mức và chính sách quản lý.
- Đánh giá thực hiện, phát hiện, đo lường những rủi ro thị trường đã và sẽ gặp phải rủi ro lãi suất (rủi ro lãi suất nguồn vốn, lãi suất sử dụng vốn, lãi suất điều chuyển vốn nội bộ), rủi ro thanh khoản, mức độ an toàn vốn và các loại rủi ro khác ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh.
- Quyết định các chính sách, các hạn mức về quản trị Tài sản Có - Tài sản Nợ, đảm bảo tăng trưởng hiệu quả và bền vững.
- Đánh giá định kỳ việc thực hiện các chính sách mục tiêu, hạn mức đã được quyết định bởi cuộc họp ALCO lần trước về quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, về định giá điều chuyển vốn nội bộ.
- Đánh giá sự phù hợp của Bảng cân đối kế toán về quy mô tăng trưởng, về cơ cấu Tài sản Có - Tài sản Nợ so với chiến lược và chính sách kinh doanh của BAC A BANK, cũng như với quy định của NHNN.
- Xem xét mức độ phù hợp của chính sách, chỉ tiêu, hạn mức đang thực hiện trước diễn biến về thị trường hiện tại và tương lai.
- Dự báo diễn biến thị trường và rủi ro thị trường.
- Xác lập và quyết định những chính sách, những mục tiêu, những hạn mức, cơ cấu Tài sản Có - Tài sản Nợ trong thời gian tới nhằm đạt hiệu quả kinh doanh tối ưu và an toàn.
- Xử lý các tình huống đặc biệt trong trường hợp nhận được báo cáo đột biến từ các thành viên ALCO hoặc từ các đơn vị trong Ngân hàng.
- Giám sát thường xuyên việc chấp hành các chính sách, các chỉ tiêu, các hạn mức do ALCO quy định về quản lý Tài sản Có - Tài sản Nợ đối với các đơn vị trong Ngân hàng.

5.1.3. Hoạt động của Hội đồng Quản trị

Trong năm 2012, Hội đồng quản trị tiến hành 18 cuộc họp, 100% các thành viên tham gia đầy đủ các cuộc họp này, có 25 Nghị quyết, quyết định được thông qua, giải quyết nhiều vấn đề quan trọng trong hoạt động của Ngân hàng.

Hội đồng quản trị thực hiện nghiêm túc và sát sao việc giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc theo đúng quy định của Pháp luật, điều lệ Ngân hàng và quy chế Quản trị, điều hành Ngân hàng.

Hội đồng quản trị thực hiện trách nhiệm giám sát đối với Tổng Giám đốc và Ban điều hành qua các cuộc họp định kỳ. Tổng Giám đốc tham dự đầy đủ các buổi họp, đưa ý kiến xây dựng quan trọng, đề xuất các kế hoạch trình Hội đồng quản trị; trên cơ sở đó, HĐQT đưa ra các quyết định kịp thời hoặc phân cấp, phân quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện, triển khai thực hiện.

Việc giám sát cũng được thực hiện thông qua tiếp nhận, xem xét và xử lý thông tin từ báo cáo của Ban kiểm soát, ban kiểm toán nội bộ của Ngân hàng.

5.2. Ban Kiểm soát

5.2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y
Ông Phạm Hồng Công	Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 04 năm 2008
Ông Thái Đình Long	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 04 năm 2008
Bà Trương Thị Kim Thư	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 05 năm 2011
Bà Phạm Thị Thúy Hường	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 05 năm 2011

5.2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát

- Các cuộc họp trong năm**

Phiên họp	Ngày	Nội dung
Lần 1	22/03/2012	Triển khai kế hoạch công tác năm 2012
Lần 2	12/07/2012	- Thẩm tra báo cáo tài chính Ngân hàng đến 30/06/2012 - Triển khai kế hoạch kiểm toán các đơn vị trong toàn hệ thống 6 tháng cuối năm 2012
Lần 3	25/09/2012	- Chỉ đạo thực hiện kế hoạch kiểm toán nội bộ Quý 4.2012 - Rà soát, đôn đốc các chi nhánh trong toàn hệ thống thực hiện xong kiến nghị thanh tra các cấp
Lần 4	25/12/2012	-Đánh giá các công việc Ban kiểm soát đã thực hiện trong năm -Triển khai kế hoạch thẩm tra báo cáo tài chính của Ngân hàng đến 31/12/2012 - Thông qua kế hoạch kiểm tra, kiểm toán nội bộ năm 2013

- **Tình hình triển khai công việc trong năm**

- Về giám sát hoạt động hệ thống

Ban Kiểm soát sử dụng bộ máy Kiểm toán nội bộ thực hiện công tác kiểm toán nội bộ thường xuyên và liên tục. Đối tượng kiểm toán là các chi nhánh, phòng giao dịch, các khối, phòng ban tại Hội sở và các đơn vị trực thuộc. Việc kiểm toán được thực hiện theo kế hoạch hàng năm và theo yêu cầu cần thiết cấp bách của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc.

Trong năm, Ban Kiểm soát đã tổ chức kiểm toán tình hình hoạt động của 32 đơn vị trong hệ thống. Chất lượng công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ được nâng cao nội dung kiểm toán và các kiến nghị đề xuất tập trung vào quy trình nghiệp vụ và hệ thống kiểm soát nhằm ngăn ngừa, hạn chế rủi ro vận hành, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và của Ngân hàng TMCP Bắc Á.

- Sự phối hợp của Ban kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành

Trong năm vừa qua, Ban Kiểm soát đã phối hợp chặt chẽ với Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành để thực hiện nhiệm vụ và kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng; Ban Kiểm soát tham gia, thảo luận, đóng góp ý kiến trong các phiên họp của Hội đồng quản trị, các cuộc họp của Thường trực Hội đồng Quản trị với Ban Điều hành.

- Đánh giá các mặt hoạt động

Qua kiểm tra, kiểm soát cho thấy nhìn chung việc chấp hành các quy định của pháp luật, Ngân hàng Nhà nước và nội bộ về chế độ kế toán tài chính, tín dụng, tiền tệ kho quỹ ... trong toàn hệ thống Ngân hàng được thực hiện tương đối đầy đủ, nghiêm túc. Các sai sót, tồn tại được phát hiện qua công tác kiểm soát nội bộ gần như đã được các đơn vị chấn chỉnh.

Về hoạt động tài chính kế toán, công tác hạch toán kế toán chấp hành theo đúng quy định, các chứng từ kèm theo đảm bảo tính hợp lệ, hợp pháp. Tài liệu chứng từ và sổ sách kế toán được đóng và lưu trữ đầy đủ, khoa học. Các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động luôn đảm bảo đúng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Về hoạt động tiền tệ, kho quỹ, toàn hệ thống, các đơn vị đều chấp hành nghiêm túc công tác quản lý kho quỹ, vận chuyển, giao nhận tiền mặt, tài sản quý, giấy tờ có giá, mở đầy đủ các loại sổ sách về nghiệp vụ ngân quỹ như sổ nhật ký, sổ ra vào kho, sổ theo dõi giấy tờ có giá... Hệ thống két bạc, kho tiền được trang bị, xây dựng theo đúng tiêu chuẩn, mỗi đơn vị đều được trang bị xe chuyên dụng để vận chuyển tiền.

Về hoạt động tín dụng, Ngân hàng đã thực hiện kiểm soát chặt chẽ nghiệp vụ tín dụng bằng nhiều hình thức như: sử dụng linh hoạt công cụ hạn mức phán quyết tín dụng cấp cho các đơn vị trong hệ thống, tái thẩm định chặt chẽ các khoản cho vay vượt hạn mức, rà soát khách hàng để phân loại nợ lập kế hoạch thu hồi nợ đối với những khoản nợ đến hạn trả cũng như các khoản nợ quá hạn, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát từ xa... do vậy đã hạn chế được nhiều rủi ro, hạn chế phát sinh nợ quá hạn mới.

Hoạt động huy động vốn của Ngân hàng TMCP Bắc Á vẫn tiếp tục tăng trưởng trong năm qua và chấp hành nghiêm túc trần lãi suất của Ngân hàng Nhà nước.

Về hoạt động quản trị và điều hành, trong năm qua cơ bản đảm bảo mục tiêu an toàn hiệu quả và tuân thủ các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước, không có sự việc nào xảy ra ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động Ngân hàng. Trong năm qua Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành Ngân hàng thường xuyên quan tâm quản trị ngân hàng về tổ chức bộ máy, quy chế hoạt động và các mặt nghiệp vụ, đảm bảo cho hoạt động của Ngân hàng tuân thủ theo quy định của pháp luật.

5.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

- **Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích**

Đề tạo điều kiện thuận lợi cho công tác hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông đã chấp thuận mức thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2013 là: 0,25% lợi nhuận sau thuế của năm 2013.

- **Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ**

Không có

- **Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ**

Không có

- **Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty**

Trong năm 2012 vừa qua, Hội đồng quản trị đã tích cực chỉ đạo việc chấp hành nghiêm túc các quy định Ngân hàng Nhà nước cũng như nội bộ về quản trị trong nội bộ Ngân hàng; và chỉnh sửa, bổ sung kịp thời các quy định phù hợp với tình hình thực tế và pháp luật hiện hành.

6. BÁO CÁO KIỂM TOÁN



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

Số: 561/2013/KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012
của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á*

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á ("Ngân hàng") gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được chấp nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của ban lãnh đạo Ngân hàng cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các dòng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chính sách kế toán kèm theo.

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2013

Phạm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Ghi chú	31/12/2012	31/12/2011
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc đá quý	3	682.336.002.397	508.565.507.484
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	1.579.126.035.741	39.234.199.531
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	5	1.967.724.758.884	2.226.993.984.923
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		252.215.958.884	2.226.993.984.923
2.	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.715.508.800.000	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	87.236.904.540	78.617.222.134
1.	Chứng khoán kinh doanh		111.931.118.056	101.195.828.056
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(24.694.213.516)	(22.578.605.922)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI	Cho vay khách hàng		22.056.145.023.926	16.717.777.935.989
1.	Cho vay khách hàng	7	22.323.079.870.652	16.864.244.287.330
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(266.934.846.726)	(146.466.351.341)
VII	Chứng khoán đầu tư	9	1.978.788.789.144	1.707.242.576.845
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.978.788.789.144	1.707.242.576.845
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	722.867.284.841	742.033.637.380
1.	Đầu tư vào công ty con		-	-
4.	Đầu tư dài hạn khác		722.867.284.841	742.033.637.380
IX	Tài sản cố định		188.292.341.425	184.219.936.006
1.	Tài sản cố định hữu hình	11	124.405.089.702	114.530.254.965
-	- Nguyên giá		199.502.879.964	173.778.712.601
-	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.097.790.262)	(59.248.457.636)
3.	Tài sản cố định vô hình	12	63.887.251.723	69.689.681.041
-	- Nguyên giá		74.529.259.301	74.529.259.301
-	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.642.007.578)	(4.839.578.260)
X	Bất động sản đầu tư		7.000.000.000	3.500.000.000
XI	Tài sản Có khác		4.468.765.842.511	3.530.024.153.060
1.	Các khoản phải thu	13	512.424.708.112	853.381.138.407
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		3.743.426.095.274	2.560.275.025.087
4.	Tài sản Có khác	13	212.915.039.125	116.367.989.566
	Tổng tài sản Có		33.738.282.983.409	25.738.209.153.352

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

Chi tiêu	Ghi chú	31/12/2012	31/12/2011
B Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	14	354.903.481.369	3.326.702.184.938
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	918.973.519.670	8.956.895.596.265
1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		6.212.451.670	8.956.895.596.265
2. Vay các tổ chức tín dụng khác		912.761.068.000	-
III Tiền gửi của khách hàng	16	29.028.750.346.933	9.343.055.425.806
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	17	15.821.000.000	16.697.000.000
VI Phát hành giấy tờ có giá		194.577.855	100.352.393.610
VII Các khoản nợ khác		272.652.420.199	750.166.867.385
1. Các khoản lãi, phí phải trả		245.516.158.011	253.067.247.741
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	18	27.136.262.188	497.099.619.644
Tổng nợ phải trả		30.591.295.346.026	22.493.869.468.004
VIII Vốn và các quỹ	19	3.146.987.637.383	3.244.339.685.348
1. Vốn của tổ chức tín dụng		3.007.398.000.000	3.007.398.000.000
- Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần		7.398.000.000	7.398.000.000
2. Quỹ của tổ chức tín dụng		111.510.663.002	106.185.421.119
5. Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		28.078.974.381	130.756.264.229
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		33.738.282.983.409	25.738.209.153.352

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Chi tiêu	Ghi chú	31/12/2012	31/12/2011
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn				
1. Bảo lãnh vay vốn			19.166.810	19.166.810
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C			-	-
3. Cam kết trong giao dịch hối đoái			1.194.515.018.480	689.166.632.880
4. Bảo lãnh thanh toán			25.549.336.388	12.448.767.109
5. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng			21.403.434.477	138.440.057.460
6. Bảo lãnh khác			40.147.196.204	126.555.385.207

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2012	Năm 2011
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	4.801.656.506.427	3.985.799.251.600
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	4.115.566.389.309	3.373.644.990.008
I.	Thu nhập lãi thuần		686.090.117.118	612.154.261.592
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		76.204.487.609	98.662.938.306
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		35.572.692.414	18.698.760.886
II.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	22	40.631.795.195	79.964.177.420
III.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	(1.851.084.125)	(77.144.104.296)
IV.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	(2.115.607.594)	(4.054.475.256)
V.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	15.171.216.383	(16.941.050.188)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		13.123.801.661	12.551.467.398
6.	Chi phí hoạt động khác		767.552.523	2.405.611.114
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	26	12.356.249.138	10.145.856.284
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	11.524.554.300	11.328.469.642
VIII.	Chi phí hoạt động	28	595.694.831.205	381.010.418.546
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		166.112.409.210	234.442.716.652
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		120.468.495.385	35.093.360.908
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		45.643.913.825	199.349.355.744
7.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	11.062.798.522	47.142.718.249
8.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		11.062.798.522	47.142.718.249
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		34.581.115.303	152.206.637.495
XIV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		115,270	507,355

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2012	Năm 2011
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>				
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.618.505.436.240	1.907.533.895.423
02.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(4.123.117.479.039)	(3.328.089.737.784)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		40.631.795.195	79.964.177.420
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		13.320.132.258	(95.716.004.484)
05.	Thu nhập khác		12.356.249.138	10.282.767.843
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(566.491.398.590)	(360.628.294.444)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(19.951.967.057)	(42.710.312.915)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		<i>(1.024.747.231.855)</i>	<i>(1.829.363.508.941)</i>
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09.	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(548.915.558.000)	226.840.000.000
10.	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(282.281.502.299)	3.219.250.793.294
12.	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(5.458.835.583.322)	(2.690.509.086.629)
14.	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		244.409.380.736	127.383.467.920
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15.	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(2.971.798.703.569)	(52.943.610.224)
16.	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(8.037.922.076.595)	541.691.377.259
17.	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		19.685.694.921.127	707.309.411.140
18.	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(100.157.815.755)	(827.454.364.386)
19.	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(876.000.000)	(20.580.000.000)
21.	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(469.369.014.121)	166.078.884.409
22.	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(41.641.251.145)	(31.829.053.930)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		993.559.565.202	(464.125.690.088)

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2012	Năm 2011
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>				
01.	Mua sắm tài sản cố định		(28.481.012.834)	(77.660.618.561)
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư			(3.500.000.000)
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(6.970.000.000)	(290.658.347.380)
08.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		26.136.352.539	6.036.847.380
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		11.524.554.300	11.328.469.642
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.209.894.005	(354.453.648.919)
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>				
01.	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(90.291.912.123)	(80.713.435.185)
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(90.291.912.123)	(80.713.435.185)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		905.477.547.084	(899.292.774.192)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		2.154.209.249.938	3.053.502.024.129
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	30	3.059.686.797.022	2.154.209.249.938

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012**

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một Ngân hàng thương mại cổ phần thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 99 năm theo Giấy phép Hoạt động số 0052/NH-CP ngày 1 tháng 09 năm 1994 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/12/2012 là 3.000.000.000.000 đồng (Ba nghìn tỷ Việt Nam đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại Số 117 Quang Trung, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Tại ngày 31/12/2012, Ngân hàng có 1.323 nhân viên (tại ngày 31/12/2011 là 978 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (đồng) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

2.2. Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

2.3. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

2.4. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở cộng hợp số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng và Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Bắc Á (không bao gồm số liệu của Khách sạn Xanh).

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Bắc Á là Công ty con của Ngân hàng với tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104507588 ngày 03/03/2010 và được thay đổi lần 2 ngày 22/04/2010.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa Ngân hàng và Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các Công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

2.5. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này. Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.6. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng, được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này. Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.7. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá thị trường nhỏ hơn giá ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào kết quả kinh doanh. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác. Ngân hàng chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư chứng khoán Sài Gòn và Quỹ Đầu tư VF2 đang trong quá trình giải thể, do chưa có đủ hồ sơ làm cơ sở trích lập dự phòng.

2.8. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng hạn được điều chỉnh lần đầu;

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi; và khách hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ này quá hạn được xử lý, khắc phục. Việc phân loại các nhóm nợ cho vay, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và ghi nhận lãi dự thu đang được thực hiện trên cơ sở các đánh giá của Ngân hàng về rủi ro tín dụng và khả năng thu hồi đầy đủ các khoản nợ gốc và lãi trong tương lai. Ngân hàng phải chủ động phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Theo Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/04/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá trị mà Ngân hàng ước tính có thể thu hồi từ việc phát mại tài sản đảm bảo sau khi trừ đi các chi phí phát mại tài sản đảm bảo dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm, không bao gồm các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.9. Các khoản cam kết tín dụng

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cam kết tín dụng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
2	Cam kết cần chú ý	5%
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
4	Cam kết nghi ngờ	50%
5	Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng của từng khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định và chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được đưa ra khỏi bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

- Văn phòng và chi phí nâng cấp văn phòng	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Phần mềm kế toán	03 - 08 năm

2.11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác và các chứng khoán có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

2.12. Ghi nhận thu nhập lãi, chi phí huy động

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Các khoản chi phí huy động vốn phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi thực tế phát sinh.

2.13. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý quỹ đầu tư, phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

2.14. Ghi nhận thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác lập.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

2.16. Phúc lợi nhân viên

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp thôi việc tự nguyện cho nhân viên bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, cộng thêm phụ cấp lương (nếu có) trong trường hợp nhân viên quyết định chấm dứt hợp đồng lao động.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng phải trả cho nhân viên khoản trợ cấp mất việc làm tương đương với một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Ngoài ra, Người lao động được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp đối với thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp từ ngày 01/01/2009 theo nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Cổ tức trên cổ phiếu thường: Cổ tức trên cổ phiếu thường được ghi nhận trong khoản mục vốn chủ sở hữu khi được các cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Cổ tức cho năm tài chính được công bố sau ngày lập báo cáo tài chính sẽ được đề cập trong ghi chú về các sự kiện phát sinh sau. Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của Ngân hàng trong niên độ kế toán mà việc chia cổ tức được cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

Trích lập các quỹ: Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định 57/2012/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 20/07/2012 về chế độ tài chính của các Tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm cho đến khi quỹ này bằng mức vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.
- Việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng Quản trị phê duyệt.

2.18. Công cụ tài chính

a. Về Tài sản đảm bảo

Ngân hàng không được phép bán hoặc đem tài sản đảm bảo đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

b. Về Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các khoản mục Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; Tiền, vàng gửi tại các Tổ chức tín dụng khác và cho vay các Tổ chức tín dụng khác được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản mục này.

Giá trị hợp lý của các khoản mục Chứng khoán kinh doanh, Chứng khoán đầu tư và Các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định bằng Giá trị giao dịch của các loại chứng khoán nắm giữ trên thị trường hoặc tỷ lệ sở hữu trên tài sản thuần trên sổ sách kế toán của Đơn vị đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động, giá trị hợp lý của chúng không ước tính được một cách đáng tin cậy do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, nên được trình bày theo giá trị ghi sổ.

c. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng nội bảng đã được ghi nhận.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến các công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/ nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/ nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do được thế chấp bằng hàng hóa nhập khẩu.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

d. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Để đảm bảo mục tiêu chính của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh, hoạt động then chốt của Ngân hàng là sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao nhằm đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng với các khoản cho vay đối với các tổ chức và cá nhân thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các Tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để hạn chế rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cầm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các Tổ chức tín dụng khác cũng như các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với chỉ số của thị trường trong nước và quốc tế để có thể điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai hệ thống quản lý vốn tập trung và hệ thống thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	602.502.737.637	446.564.396.698
Tiền mặt bằng ngoại tệ	79.833.264.760	62.001.110.786
Tổng	682.336.002.397	508.565.507.484

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1.579.126.035.741	39.234.199.531
Tổng	1.579.126.035.741	39.234.199.531

5. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
a. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	140.059.958.884	944.409.542.923
- Bằng đồng Việt Nam	34.016.457.713	910.856.908.762
- Bằng ngoại tệ, vàng	106.043.501.171	33.552.634.161
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	112.156.000.000	1.282.584.442.000
- Bằng VND	70.500.000.000	1.282.584.442.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	41.656.000.000	-
Tổng	252.215.958.884	2.226.993.984.923
b. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng đồng Việt Nam	1.099.000.000.000	-
- Bằng ngoại tệ, vàng	616.508.800.000	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
Tổng	1.715.508.800.000	-
Tổng cộng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	1.967.724.758.884	2.226.993.984.923

6. Chứng khoán kinh doanh

a. Chi tiết các loại chứng khoán kinh doanh

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
Chứng khoán Nợ	-	-
Chứng khoán Vốn	111.931.118.056	101.195.828.056
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	90.042.618.056	79.307.328.056
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	21.888.500.000	21.888.500.000
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(24.694.213.516)	(22.578.605.922)
Tổng	87.236.904.540	78.617.222.134

b. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
Chứng khoán Vốn:		
- Đã niêm yết	80.391.518.056	69.656.228.056
- Chưa niêm yết	31.539.600.000	31.539.600.000
Tổng	111.931.118.056	101.195.828.056

7. Cho vay khách hàng

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	22.317.879.608.550	16.861.436.901.330
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	30.678.912	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	955.000.000	2.807.386.000
Cho vay khác	4.214.583.190	-
Tổng	22.323.079.870.652	16.864.244.287.330

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.003.544.775.994	16.519.110.362.726
Nợ cần chú ý	55.767.399.998	237.800.331.691
Nợ dưới tiêu chuẩn	341.932.287.676	11.877.143.000
Nợ nghi ngờ	117.744.054.833	792.000.000
Nợ có khả năng mất vốn	804.091.352.151	94.664.449.913
Tổng	22.323.079.870.652	16.864.244.287.330

Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
Nợ ngắn hạn	17.042.939.313.010	12.609.235.654.559
Nợ trung hạn	3.083.672.769.248	2.937.317.571.522
Nợ dài hạn	2.196.467.788.394	1.317.691.061.249
Tổng	22.323.079.870.652	16.864.244.287.330

8. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	Đồng	Đồng
<u>Năm 2012</u>		
Số dư đầu năm	138.071.178.326	8.395.173.015
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm/ (Hoàn nhập dự phòng trong năm)	39.063.918.188	81.404.577.197
Số dư cuối năm	177.135.096.514	89.799.750.212
<u>Năm 2011</u>		
Số dư đầu năm	105.784.446.195	5.588.544.238
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm/ (Hoàn nhập dự phòng trong năm)	32.286.732.131	2.806.628.777
Số dư cuối năm	138.071.178.326	8.395.173.015

9. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
a. Chứng khoán Nợ	1.978.788.789.144	1.707.242.576.845
- Chứng khoán Chính phủ	1.560.788.789.144	1.535.234.556.642
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	103.847.103.400
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	418.000.000.000	68.160.916.803
b. Chứng khoán Vốn	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Tổng	1.978.788.789.144	1.707.242.576.845

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

Đơn vị đầu tư	31/12/2012		31/12/2011	
	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ
Công ty cổ phần Gia Hưng	29.576.000.000	9,54%	31.863.600.000	11,00%
Quỹ đầu tư chứng khoán con hổ Việt Nam	55.000.000.000	11,00%	55.000.000.000	11,00%
HTX Đầm sen	4.570.000.000	10,88%	4.570.000.000	11,00%
Công ty TNHH Chứng khoán Việt	4.000.000.000	10,67%	4.000.000.000	10,67%
Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An	45.000.000.000	10,00%	40.000.000.000	10,00%
Công ty Cổ phần ĐTXD & TM Hà Nội	80.000.000.000	10,00%	80.000.000.000	10,00%
HTX Một thoáng Việt Nam	-	0,00%	5.000.000.000	10,00%
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Tháng 5	30.000.000.000	10,00%	30.000.000.000	10,00%
Công ty Cổ phần đầu tư giáo dục TH	2.000.000.000	3,45%	2.000.000.000	10,00%
Công ty Cổ phần Hữu nghị	1.500.000.000	5,73%	1.500.000.000	8,33%
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính và Vàng Bắc Á	12.600.000.000	7,00%	12.600.000.000	7,00%
Quỹ thành viên Vietcombank1	5.000.000.000	3,33%	5.000.000.000	5,00%
Quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội (Hanoifund)	11.165.000.000	5,58%	11.165.000.000	5,58%
Quỹ đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2	15.400.000.000	3,08%	20.400.000.000	5,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	115.500.000.000	5,75%	115.500.000.000	5,75%
Công ty Cổ phần dịch vụ thẻ SmartLink	1.970.000.000	3,94%	-	0,00%
Quỹ Đầu tư Doanh Nghiệp Hàng Đầu Việt	30.883.190.000	3,83%	30.883.190.000	4,00%
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam (VF2)	23.771.247.461	2,47%	35.000.000.000	3,70%
Công ty Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.931.847.380	0,19%	4.551.847.380	0,30%
Công ty Cổ phần thực phẩm sữa TH	253.000.000.000	6,66%	253.000.000.000	6,66%
Tổng	722.867.284.841		742.033.637.380	

11. Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm 2012:

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.019.653.506	43.453.260.963	25.649.590.294	30.656.207.838	173.778.712.601
Số tăng trong năm	7.785.954.292	5.696.732.621	2.851.996.313	12.146.329.608	28.481.012.834
- <i>Mua trong năm</i>	7.785.954.292	5.696.732.621	2.851.996.313	12.146.329.608	28.481.012.834
Số giảm trong năm	196.127.951	466.623.287	543.282.813	1.550.811.420	2.756.845.471
- <i>Giảm khác</i>	196.127.951	466.623.287	543.282.813	1.550.811.420	2.756.845.471
Số dư cuối năm	81.609.479.847	48.683.370.297	27.958.303.794	41.251.726.026	199.502.879.964
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.130.280.317	18.776.497.890	15.741.894.061	4.599.785.368	59.248.457.636
Số tăng trong năm	4.722.350.042	5.225.666.913	3.010.150.825	4.262.980.750	17.221.148.530
- <i>Khấu hao trong năm</i>	4.722.350.042	5.225.666.913	3.010.150.825	4.262.980.750	17.221.148.530
Số giảm trong năm	-	-	-	1.371.815.904	1.371.815.904
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	1.371.815.904	1.371.815.904
Số dư cuối năm	24.852.630.359	24.002.164.803	18.752.044.886	7.490.950.214	75.097.790.262
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	53.889.373.189	24.676.763.073	9.907.696.233	26.056.422.470	114.530.254.965
Tại ngày cuối năm	56.756.849.488	24.681.205.494	9.206.258.908	33.760.775.812	124.405.089.702

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm 2011:

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	71.498.174.947	35.906.003.307	23.217.506.950	12.088.274.203	142.709.959.407
Số tăng trong năm	3.036.602.045	8.652.912.351	5.983.435.389	19.990.901.379	37.663.851.164
- <i>Mua trong năm</i>	3.036.602.045	8.652.912.351	5.983.435.389	19.990.901.379	37.663.851.164
Số giảm trong năm	515.123.486	1.105.654.695	3.551.352.045	1.422.967.744	6.595.097.970
- <i>Giảm khác</i>	515.123.486	1.105.654.695	3.551.352.045	1.422.967.744	6.595.097.970
Số dư cuối năm	74.019.653.506	43.453.260.963	25.649.590.294	30.656.207.838	173.778.712.601
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.829.425.533	12.514.491.079	12.025.030.308	3.755.270.870	45.124.217.790
Số tăng trong năm	3.300.854.784	6.860.429.952	4.027.843.800	1.054.620.280	15.243.748.816
- <i>Khấu hao trong năm</i>	3.300.854.784	6.860.429.952	4.027.843.800	1.054.620.280	15.243.748.816
Số giảm trong năm	-	598.423.141	310.980.047	210.105.782	1.119.508.970
- <i>Giảm khác</i>	-	598.423.141	310.980.047	210.105.782	1.119.508.970
Số dư cuối năm	20.130.280.317	18.776.497.890	15.741.894.061	4.599.785.368	59.248.457.636
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	54.668.749.414	23.391.512.228	11.192.476.642	8.333.003.333	97.585.741.617
Tại ngày cuối năm	53.889.373.189	24.676.763.073	9.907.696.233	26.056.422.470	114.530.254.965

12. Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình năm 2012:

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	32.837.198.770	41.692.060.531	74.529.259.301
Số tăng trong năm	-	-	-
- <i>Mua trong năm</i>			-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	32.837.198.770	41.692.060.531	74.529.259.301
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	4.839.578.260	4.839.578.260
Số tăng trong năm	-	5.802.429.318	5.802.429.318
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	5.802.429.318	5.802.429.318
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	10.642.007.578	10.642.007.578
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	32.837.198.770	36.852.482.271	69.689.681.041
Tại ngày cuối năm	32.837.198.770	31.050.052.953	63.887.251.723

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình năm 2011:

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.830.990.770	14.701.501.134	34.532.491.904
Số tăng trong năm	13.006.208.000	26.990.559.397	39.996.767.397
- <i>Mua trong năm</i>	13.006.208.000	26.990.559.397	39.996.767.397
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	32.837.198.770	41.692.060.531	74.529.259.301
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.815.188.245	1.815.188.245
Số tăng trong năm	-	3.024.390.015	3.024.390.015
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	3.024.390.015	3.024.390.015
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	4.839.578.260	4.839.578.260
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19.830.990.770	12.886.312.889	32.717.303.659
Tại ngày cuối năm	32.837.198.770	36.852.482.271	69.689.681.041

13. Tài sản Có khác

Chi tiết các khoản phải thu:

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	55.216.785.497	57.716.785.497
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	8.225.669.917	7.156.653.760
Phải thu Ngân sách Nhà nước	13.314.119.176	4.625.187.135
Chi phí xử lý Tài sản đảm bảo Nợ	275.556.800	275.556.800
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	141.001.545.785	64.943.125.647
Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho Cán bộ nhân viên	24.965.554.434	11.079.927.025
Ứng trước vốn triển khai dự án Công ty sữa TH	162.236.897.891	162.236.897.891
Các khoản khác	107.188.578.612	545.347.004.652
	512.424.708.112	853.381.138.407

Chi tiết Tài sản Có khác:

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
Ủy thác đầu tư	-	-
Chi phí chờ phân bổ	211.465.543.380	115.395.822.794
Các khoản khác	1.449.495.745	972.166.772
	212.915.039.125	116.367.989.566

14. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
1. Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam	354.903.481.369	3.326.702.184.938
- Vay theo hồ sơ tín dụng	5.565.674.000	1.505.821.090.000
- Vay cầm cố các giấy tờ có giá	349.337.807.369	1.820.881.094.938
2. Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	-	-
3. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	-	-
Tổng	354.903.481.369	3.326.702.184.938

15. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
a. Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng		
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	61.463.470	618.427.140.058
- Bằng đồng Việt Nam	42.315.040	618.407.991.628
- Bằng vàng và ngoại tệ	19.148.430	19.148.430
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	6.150.988.200	8.338.468.456.207
- Bằng đồng Việt Nam	6.150.988.200	8.109.360.456.207
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	229.108.000.000
Tổng	6.212.451.670	8.956.895.596.265
b. Vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
- Bằng đồng Việt Nam	912.761.068.000	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
Tổng	912.761.068.000	-
Tổng cộng	918.973.519.670	8.956.895.596.265

16. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	322.878.516.489	257.709.146.306
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	311.366.053.019	242.363.576.395
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	11.512.463.470	15.345.569.911
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	28.677.526.321.728	9.008.125.113.497
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	27.306.897.742.062	8.110.635.052.275
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.370.628.579.666	897.490.061.222
Tiền gửi vốn chuyên dùng	-	-
Tiền gửi ký quỹ	28.345.508.716	77.221.166.003
Tổng	29.028.750.346.933	9.343.055.425.806

17. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam	15.821.000.000	16.697.000.000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng	15.821.000.000	16.697.000.000

18. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
Các khoản phải trả nội bộ	14.970.005.789	9.237.227.604
Các khoản phải trả bên ngoài	12.166.256.399	487.862.392.040
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Tổng	27.136.262.188	497.099.619.644

Chi tiết Các khoản phải trả bên ngoài:

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
- Doanh thu nhận trước từ việc mua trái phiếu	-	2.371.386.327
- Nhận ủy thác đầu tư	-	443.445.770.368
- Nhận vốn cho vay đồng tài trợ	-	21.359.007.898
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1.391.744.080
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.701.958.804	915.855.190
- Các khoản chờ thanh toán	8.428.384.154	18.324.924.185
- Các khoản phải trả khác	35.913.441	53.703.992
Tổng	12.166.256.399	487.862.392.040

19. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu năm	3.000.000.000.000	7.398.000.000	564.288.197	72.164.734.415	31.278.425.091	2.177.973.416	130.756.264.229	3.244.339.685.348
Tăng trong năm	-	-	-	5.232.155.964	2.234.337.064	39.500.000.000	34.581.115.303	81.547.608.331
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	34.581.115.303	34.581.115.303
Trích bổ sung quỹ từ LN năm trước	-	-	-	763.481.836	-	39.500.000.000	-	40.263.481.836
Tạm trích lập các quỹ năm nay	-	-	-	4.468.674.128	2.234.337.064	-	-	6.703.011.192
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(41.641.251.145)	(137.258.405.151)	(178.899.656.296)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-	(41.641.251.145)	-	(41.641.251.145)
Trích bổ sung quỹ từ LN năm trước (i)	-	-	-	-	-	-	(40.263.481.836)	(40.263.481.836)
Tạm trích lập các quỹ năm nay (ii)	-	-	-	-	-	-	(6.703.011.192)	(6.703.011.192)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước (i)	-	-	-	-	-	-	(90.291.912.123)	(90.291.912.123)
Số dư cuối năm	3.000.000.000.000	7.398.000.000	564.288.197	77.396.890.379	33.512.762.155	36.722.271	28.078.974.381	3.146.987.637.383

Ghi chú:

(i): Lợi nhuận sau thuế năm 2011 được phân phối vào các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông căn cứ theo Quyết định 176 ngày 17/04/2012 của Hội đồng Quản trị về Phương án Phân phối Lợi nhuận năm 2011 và Biên họp Đại Hội đồng cổ đông thường niên Ngân hàng TMCP Bắc Á năm 2011 ngày 19/04/2012 phê duyệt phương án Phân phối lợi nhuận này.

(ii): Tạm trích 5% Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và 10% Quỹ dự phòng tài chính.

b. Thu nhập trên một cổ phiếu:

	Năm 2012	Năm 2011
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.581.115.303	152.206.637.495
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.581.115.303	152.206.637.495
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	300.000.000	300.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	115,270	507,355

c. Chi tiết vốn đầu tư của tổ chức tín dụng:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012			Năm 2011		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	3.000.000	3.000.000	-	3.000.000	3.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	7.398	7.398	-	7.398	7.398	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng	3.007.398	3.007.398	-	3.007.398	3.007.398	-

d. Cổ tức

Đơn vị tính: Đồng

	Năm 2012	Năm 2011
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	90.291.912.123
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	90.291.912.123
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Cổ phiếu

	31/12/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 Đồng/Cổ phiếu.

20. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2012	Năm 2011
	Đồng	Đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	3.940.321.999.150	3.890.087.589.305
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay khách hàng	3.832.056.700.653	3.585.174.300.794
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	108.265.298.497	304.913.288.511
Thu khác từ hoạt động tín dụng	861.334.507.277	95.711.662.295
Tổng	4.801.656.506.427	3.985.799.251.600

21. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2012	Năm 2011
	Đồng	Đồng
Trả lãi tiền gửi	3.065.550.388.283	2.788.764.086.974
Trả lãi tiền vay	145.327.852.832	65.454.559.389
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	6.693.750.000	103.054.191.782
Chi phí hoạt động tín dụng khác	897.994.398.194	416.372.151.863
Tổng	4.115.566.389.309	3.373.644.990.008

22. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
	Đồng	Đồng
Thu phí dịch vụ	76.204.487.609	98.662.938.306
- Hoạt động thanh toán	5.033.720.296	6.608.153.078
- Hoạt động bảo lãnh	4.605.637.079	5.430.564.802
- Hoạt động ngân quỹ	110.442.101	103.912.734
- Dịch vụ đại lý	10.521.724.452	3.378.660.581
- Thu phí dịch vụ khác	55.932.963.681	83.141.647.111
Chi phí dịch vụ liên quan	35.572.692.414	18.698.760.886
- Hoạt động thanh toán	5.670.932.947	5.987.872.176
- Hoạt động ngân quỹ	2.081.828.405	213.754.920
- Chi phí dịch vụ khác	27.819.931.062	12.497.133.790
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	40.631.795.195	79.964.177.420

23. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2012	Năm 2011
	Đồng	Đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	70.416.742.032	59.728.078.392
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	69.328.042.032	59.705.298.392
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.088.700.000	22.780.000
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	72.267.826.157	136.872.182.688
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	72.267.826.157	136.872.182.688
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.851.084.125)	(77.144.104.296)

24. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm 2012	Năm 2011
	Đồng	Đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	275.000.000
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(1.905.850.000)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.115.607.594)	(2.423.625.256)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.115.607.594)	(4.054.475.256)

25. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2012	Năm 2011
	Đồng	Đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	15.171.216.383	9.358.950.765
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(26.300.000.953)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	15.171.216.383	(16.941.050.188)

26. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2012	Năm 2011
	Đồng	Đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	13.123.801.661	12.551.467.398
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	13.123.801.661	12.551.467.398
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	767.552.523	2.405.611.114
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	767.552.523	2.405.611.114
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	12.356.249.138	10.145.856.284

27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2012	Năm 2011
	Đồng	Đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	11.524.554.300	11.328.469.642
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	9.185.400.000	8.729.089.642
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2.339.154.300	2.599.380.000
Tổng	11.524.554.300	11.328.469.642

28. Chi phí hoạt động

	Năm 2012	Năm 2011
	Đồng	Đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13.376.244.028	4.803.670.208
Chi phí cho nhân viên	201.785.744.658	117.792.994.384
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	174.999.303.261	100.461.216.760
- Các khoản chi đóng góp theo lương	13.479.224.289	5.150.485.770
- Chi trợ cấp	2.010.668.478	1.622.727.544
- Chi công tác xã hội	15.000.000	2.662.688.000
Chi về tài sản	100.088.710.536	66.720.115.844
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>23.023.577.848</i>	<i>18.268.138.831</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	260.238.954.183	182.857.517.174
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	4.558.084.642	3.004.577.884
- Chi về các hoạt động đoàn thể của ngân hàng	7.389.117.352	2.136.181.224
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	20.205.177.800	8.836.120.936
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	595.694.831.205	381.010.418.546

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2012	Năm 2011
	Đồng	Đồng
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	45.643.913.825	199.349.355.744
<i>Các khoản mục điều chỉnh:</i>		
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	11.524.554.300	11.328.469.642
<i>Cộng:</i>		
- Lỗ phát sinh từ hợp nhất theo PP vốn chủ sở hữu	10.131.834.560	549.986.894
2. Thu nhập chịu thuế	44.251.194.085	188.570.872.996
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)	11.062.798.522	47.142.718.249
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.062.798.522	47.142.718.249
- Thuế TNDN còn phải nộp đầu kỳ	603.079.530	(3.829.325.804)
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	19.951.967.057	42.710.312.915
- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước (theo kết quả thanh tra thuế)	(582.993.802)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	(8.869.082.807)	603.079.530

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	682.336.002.397	508.565.507.484
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.579.126.035.741	39.234.199.531
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (<i>gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng</i>)	181.715.958.884	1.606.409.542.923
Tiền cho vay các tổ chức tín dụng khác	616.508.800.000	-
Tổng	3.059.686.797.022	2.154.209.249.938

31. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.323	978
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	174.999.303.261	100.461.216.760
2. Tiền thưởng	-	12.120.000.000
3. Thu nhập khác	7.783.185.000	6.294.092.310
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	182.782.488.261	118.875.309.070
5. Tiền lương bình quân hàng tháng	11.022.884	10.129.116
6. Thu nhập bình quân hàng tháng	11.513.132	10.129.116

32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế giá trị gia tăng	205.619.346	16.333.676.156	15.950.487.080	588.808.422
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	603.079.530	10.479.804.720	19.951.967.057	(8.869.082.807)
3. Các loại thuế khác	50.838.002	34.597.391.068	31.600.133.195	3.048.095.875
4. Các khoản phí, khoản phải nộp khác	56.318.312	1.611.120.516	1.611.120.516	56.318.312
Tổng	915.855.190	63.021.992.460	69.113.707.848	(5.175.860.198)

33. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ là thời gian còn lại của tài sản hay công nợ đó tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc điều khoản phát hành.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	
TÀI SẢN								
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	682.336	-	-	-	-	682.336
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	236.869	552.694	631.650	157.913	-	1.579.126
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	70.500	-	798.225	-	1.099.000	-	-	1.967.725
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	111.931	-	-	-	-	111.931
06. Cho vay khách hàng (*)	478.957	840.578	4.193.697	5.871.176	5.775.939	3.034.510	2.128.223	22.323.080
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1.978.789	-	1.978.789
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	722.867	-	722.867
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	195.292	-	195.292
10. Tài sản Có khác (*)	-	-	313.041	4.155.725	-	-	-	4.468.766
Tổng tài sản	549.457	840.578	6.336.099	10.579.595	7.506.589	6.089.371	2.128.223	34.029.912
NỢ PHẢI TRẢ								
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	318.469	445.857	509.551	-	-	1.273.877
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.419.913	10.279.863	6.388.615	5.488.401	1.451.958	29.028.750
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	15.821	-	15.821
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	20	175	-	195
06. Các khoản nợ khác	-	-	26.358	246.294	-	-	-	272.652
Tổng nợ phải trả	-	-	5.764.740	10.972.014	6.898.186	5.504.397	1.451.958	30.591.295
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	549.457	840.578	571.359	(392.419)	608.403	584.974	676.265	3.438.617

34. Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn sớm hơn thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng:

Đơn vị tính: Triệu đồng

		Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
TÀI SẢN										
01.	Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	682.336	-	-	-	-	-	-	682.336
02.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	1.579.126	-	-	-	-	-	-	1.579.126
03.	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	70.500	181.716	616.509	-	42.000	1.057.000	-	-	1.967.725
04.	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	111.931	-	-	111.931
06.	Cho vay khách hàng (*)	1.319.535	-	1.677.479	3.354.957	5.032.436	5.775.939	3.034.510	2.128.224	22.323.080
07.	Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	791.516	1.187.273	-	1.978.789
08.	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	722.867	-	722.867
09.	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	195.292	-	-	-	-	-	-	195.292
10.	Tài sản Có khác (*)	-	1.236.536	831.144	1.015.844	1.385.242	-	-	-	4.468.766
Tổng tài sản		1.390.035	3.875.006	3.125.132	4.370.801	6.459.678	7.736.386	4.944.650	2.128.224	34.029.912
NỢ PHẢI TRẢ										
01.	Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	127.388	254.775	382.163	509.551	-	-	1.273.877
02.	Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.116.853	5.285.126	5.459.362	5.778.793	4.646.266	1.742.350	29.028.750
04.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	15.821	-	15.821
05.	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	20	175	-	195
06.	Các khoản nợ khác	-	-	26.358	246.294	-	-	-	-	272.652
Tổng nợ phải trả		-	-	6.270.599	5.786.195	5.841.525	6.288.364	4.662.262	1.742.350	30.591.295
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng		1.390.035	3.875.006	(3.145.467)	(1.415.394)	618.153	1.448.022	282.388	385.874	3.438.617
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng		1.390.035	3.875.006	(3.145.467)	(1.415.394)	618.153	1.448.022	282.388	385.874	3.438.617

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

35. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ. Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1.771	78.062	-	79.833
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	385.903	-	385.903
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	3.856	137.737	6.107	147.700
06. Cho vay khách hàng (*)	-	873.841	-	873.841
10. Tài sản Có khác (*)	-	535.055	-	535.055
Tổng tài sản	5.627	2.010.598	6.107	2.022.332
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	19	-	19
02. Tiền gửi của khách hàng	19.253	1.364.865	5	1.384.123
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	491.110	-	491.110
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	187	-	187
06. Các khoản nợ khác	99	76	-	175
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	19.352	1.856.257	5	1.875.614
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(13.725)	154.341	6.102	146.718
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng				
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	(13.725)	154.341	6.102	146.718

36. Báo cáo Bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng và Công ty con chủ yếu là các hoạt động dịch vụ về tài chính, tiền tệ và ngân hàng nên Ngân hàng không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng và Công ty con chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

37. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	Đồng	Đồng
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị	336.000.000	300.000.000
Thù lao của thành viên Ban kiểm soát	192.000.000	192.000.000

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) .

TP.Vinh, ngày 10 tháng 04 năm 2013

NGÂN HÀNG TMCP BẮC Á

TỔNG GIÁM ĐỐC



Thái Hương